

Số: 1287/CBLS-XD-TC

Phú Thọ, ngày 15 tháng 8 năm 2019

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2019
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành Quy định một số nội dung quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Liên Sở Xây dựng - Tài chính thống nhất công bố giá vật liệu xây dựng (chưa có thuế VAT) từ ngày 01/8/2019 đến kỳ công bố tiếp theo để các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo hoặc sử dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (chi tiết như phụ biểu kèm theo).

1. Nội dung giá vật liệu xây dựng trong công bố

Giá vật liệu trong công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, báo giá của nhà sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thành, thị, mức giá công bố trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ cơ sở sản xuất đến các huyện, thành thị, do cơ sở sản xuất thực hiện.

Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá các loại vật liệu gửi đăng công bố.

Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất. Những vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất trong công bố giá, thì không tham khảo hoặc vận dụng trong mức giá này.

Giá cửa kính khuôn nhựa lõi thép, vách kính khuôn nhựa lõi thép, cửa kính khuôn nhôm hệ, vách kính khuôn nhôm hệ đã bao gồm: khuôn nhựa lõi thép, khuôn nhôm hệ, kính, ốc, vít, bản lề, chốt, khóa và nhân công lắp dựng cửa. Giá cửa gỗ chưa bao gồm: bản lề, chốt, khóa và sơn. Giá khuôn cửa gỗ: chưa bao gồm sơn và nẹp.

2. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng

Mức giá các loại vật liệu trong công bố là mức giá bán phổ biến của cơ sở sản xuất bán tại các huyện, thành, thị. Trường hợp một số loại vật liệu xây dựng được công bố giá tại nơi sản xuất, nơi cung ứng thì Chủ đầu tư căn cứ theo hướng dẫn tại mục 2.4 phụ lục số 4, Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng để xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình. Các sản phẩm vật liệu xây dựng cùng loại, có tiêu chuẩn, chất lượng tương đương thì chủ đầu tư lựa chọn giá sản phẩm vật liệu xây dựng mức giá thấp nhất.

Các cơ sở sản xuất kinh doanh vật liệu, trang thiết bị xây dựng công trình, UBND các huyện, thành, thị gửi báo cáo giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Phú Thọ về Sở Tài chính và Sở Xây dựng theo định kỳ từ ngày 01 đến ngày 05 hàng tháng để tổng hợp công bố giá theo quy định.

Giá VLXD được công bố áp dụng từ ngày 01/8/2019.

Trong quá trình tham khảo, vận dụng nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân, phản ánh về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (b/cáo);
- Bộ Xây dựng (b/cáo);
- UBND tỉnh (b/cáo);
- Sở KH&ĐT, Sở Công thương;
- Sở NN&PTNT, Sở GTVT;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Lưu: Sở XD, Sở TC

SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trương Xuân Chí

SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đỗ Đình Quyền

BẢNG CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ

(Kèm theo Công bố số: **1287**/CBLS-XD-TC, ngày **15** /8/2019,
của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính Phú Thọ)

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	CÁT CÁC LOẠI		
	Thành phố Việt Trì		
	Giá tại bãi tập kết Công ty TNHH Thường Xuyên - khu 8, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì		
1	Cát vàng đồ bê tông	đ/m3	260.000
2	Cát vàng xây, trát	đ/m3	260.000
3	Cát đen xây, trát	đ/m3	140.000
	Giá tại bãi tập kết Công ty TNHH MTV An Khang - khu 1, xã Phụng Lâu, thành phố Việt Trì		
4	Cát vàng đồ bê tông	đ/m3	260.000
5	Cát vàng xây, trát	đ/m3	260.000
6	Cát đen xây, trát	đ/m3	140.000
	Giá tại kho Công ty TNHH Cao Lâm Phú Thọ - tổ 8b, phố Bạch Hạc, phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì		
7	Cát vàng đồ bê tông	đ/m3	245.000
8	Cát đen xây, trát	đ/m3	100.000
	Thị xã Phú Thọ (giá trên địa bàn thị xã Phú Thọ)		
9	Cát vàng đồ bê tông	đ/m3	272.727
10	Cát vàng xây, trát	đ/m3	263.636
	Huyện Đoan Hùng (giá tại cảng thị trấn)		
11	Cát vàng đồ bê tông	đ/m3	270.000
12	Cát vàng xây, trát	đ/m3	250.000
	Huyện Hạ Hòa (giá trên địa bàn thị trấn)		
13	Cát vàng đồ bê tông	đ/m3	300.000
14	Cát đen xây, trát	đ/m3	100.000
	Huyện Thanh Ba (giá trung bình trên địa bàn huyện)		
15	Cát vàng đồ bê tông	đ/m3	280.000
16	Cát vàng xây, trát	đ/m3	270.000
	Huyện Phù Ninh (giá tại mỏ cát xã Tiên Du)		
17	Cát vàng đồ bê tông	đ/m3	290.000
18	Cát vàng xây, trát	đ/m3	240.000
	Huyện Yên Lập (giá trên địa bàn thị trấn)		
19	Cát vàng đồ bê tông (Sông Lô)	đ/m3	318.000
	Huyện Cẩm Khê (giá tại kho Công ty TNHH Cương Lĩnh - thị trấn Sông Thao, huyện Cẩm Khê)		
20	Cát vàng đồ bê tông	đ/m3	320.000
21	Cát vàng xây, trát	đ/m3	320.000
	Huyện Tam Nông (giá tại Công ty TNHH Trung Thành - khu 8, xã Tề Lễ)		
22	Cát vàng đồ bê tông	đ/m3	245.000
23	Cát vàng xây, trát	đ/m3	245.000
	Huyện Lâm Thao (giá trên địa bàn huyện)		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
24	Cát vàng	đ/m3	191.000
	Huyện Thanh Sơn (giá tại điểm khai thác Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thịnh Đạt Phú Thọ - xã Sơn Hùng, huyện Thanh Sơn)		
25	Cát vàng (Sông Bứa)	đ/m3	180.000
	Huyện Thanh Thủy (giá tại kho Doanh nghiệp tư nhân Xuân Thiều)		
26	Cát vàng đổ bê tông	đ/m3	320.000
27	Cát vàng xây, trát	đ/m3	230.000
	Huyện Tân Sơn (giá tại Mỏ Công ty CP Xây dựng và Thương mại Sông Biển - xã Văn Lung, huyện Tân Sơn)		
28	Cát vàng (Sông Bứa)	đ/m3	180.000
29	Cát hạt mịn xây, trát	đ/m3	120.000
	SỎI		
	Sỏi chọn sạch 1x2		
	Thành phố Việt Trì	đ/m3	
30	Giá tại bãi tập kết Công ty TNHH Thường Xuyên - khu 8, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì	đ/m3	240.000
31	Giá tại bãi tập kết Công ty TNHH MTV An Khang - khu 1, xã Phụng Lâu, thành phố Việt Trì	đ/m3	200.000
32	Công ty TNHH Cao Lâm Phú Thọ - giá tại kho của Công ty - tổ 8b, phố Bạch Hạc, phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì	đ/m3	160.000
33	Thị xã Phú Thọ (giá trên địa bàn thị xã Phú Thọ)	đ/m3	254.545
34	Huyện Đoan Hùng (giá bán tại Trung tâm huyện)	đ/m3	200.000
35	Huyện Hạ Hòa (giá bán trên địa bàn thị trấn)	đ/m3	290.000
36	Huyện Thanh Ba (giá trung bình tại huyện)	đ/m3	285.000
37	Huyện Phù Ninh (giá bán trên địa bàn huyện)	đ/m3	240.000
38	Huyện Tam Nông (giá bán tại Trung tâm huyện)	đ/m3	300.000
39	Huyện Lâm Thao (giá bán tại Trung tâm huyện)	đ/m3	270.000
40	Huyện Thanh Sơn (giá bán tại kho Công ty CP Xây dựng và Thương mại Sông Biển - xã Sơn Hùng, huyện Thanh Sơn)	đ/m3	110.000
41	Huyện Thanh Thủy (giá tại kho Doanh nghiệp tư nhân Xuân Thiều)	đ/m3	260.000
	ĐÁ XÂY DỰNG		
	Công ty TNHH Thường Xuyên - giá tại bãi tập kết - khu 8, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ		
42	Đá 0,5x1	đ/m3	260.000
43	Đá 1x2	đ/m3	240.000
44	Đá 2x4	đ/m3	230.000
45	Đá 4x6	đ/m3	230.000
46	Đá hộc	đ/m3	220.000
47	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m3	230.000
48	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m3	190.000
	Công ty TNHH MTV An Khang - giá tại bãi tập kết - khu 1, xã Phụng Lâu, thành phố Việt Trì		
49	Đá 1x2	đ/m3	240.000
50	Đá 2x4	đ/m3	230.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
51	Cấp phối đá dăm	đ/m3	200.000
	Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Phú Thọ - giá bán tại Mỏ đá Hang Đùng: xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ		
52	Đá 0,5x1	đ/m3	131.818
53	Đá 1x2	đ/m3	145.455
54	Đá 2x4	đ/m3	127.273
55	Đá 4x6	đ/m3	122.727
56	Đá hộc	đ/m3	100.000
57	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m3	109.091
58	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m3	90.909
	Công ty TNHH Đầu tư & Thương mại Trung Anh - giá bán tại Mỏ đá Tây Hang Chuột - xã Phúc Khánh, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ - Tel: 0913.090.522		
59	Đá 1x2	đ/m3	145.000
60	Đá 2x4	đ/m3	127.000
61	Đá 4x6	đ/m3	95.000
62	Đá hộc	đ/m3	100.000
63	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m3	114.000
64	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m3	82.000
	Công ty TNHH Xây dựng Liên Hợp - giá bán tại Mỏ đá dốc Kẹm Hem: xã Hương Cẩn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ		
65	Đá 0,5x1	đ/m3	130.000
66	Đá 1x2	đ/m3	130.000
67	Đá 2x4	đ/m3	118.000
68	Đá 4x6	đ/m3	118.000
69	Đá hộc	đ/m3	80.000
70	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m3	109.000
71	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m3	80.000
	Công ty CP Núi Hùng - giá bán tại Mỏ đá Xóm Lèo, xã Hương Cẩn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ		
72	Đá 0,5x1	đ/m3	130.000
73	Đá 1x2	đ/m3	125.000
74	Đá 2x4	đ/m3	115.000
75	Đá 4x6	đ/m3	100.000
76	Đá hộc	đ/m3	90.000
77	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m3	100.000
78	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m3	70.000
	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Trần Phú - giá bán tại Mỏ đá dốc Dải, xóm Chiềng, xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ		
79	Đá 0,5x1	đ/m3	154.545
80	Đá 1x2	đ/m3	154.545
81	Đá 2x4	đ/m3	154.545
82	Đá 4x6	đ/m3	127.273
83	Đá hộc	đ/m3	100.000
84	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m3	127.273

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	DVT	Giá vật liệu
85	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m3	109.091
	Sản phẩm đá ốp, lát - giá bán tại kho Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại UNOCONS: tổ 60, khu Hợp Phường, phường Minh Phương, tp Việt Trì, tỉnh Phú Thọ		
	Đá granite		
86	Tím hoa cà (ngắn)	đ/m2	190.000
87	Tím hoa cà dài (dài)	đ/m2	220.000
88	Trắng suối lau (ngắn)	đ/m2	180.000
89	Trắng đặc lác (dài)	đ/m2	200.000
90	Trắng mắt rồng (ngắn)	đ/m2	310.000
91	Trắng mắt rồng (dài)	đ/m2	330.000
92	Vàng nhạt	đ/m2	280.000
93	Vàng đậm	đ/m2	470.000
94	Hồng Gia Lai	đ/m2	280.000
95	Đỏ nhuộm hoa trung	đ/m2	310.000
96	Đỏ nhuộm hoa to	đ/m2	330.000
97	Đỏ rubi Trung Quốc (ngắn)	đ/m2	860.000
98	Đỏ rubi Trung Quốc (dài)	đ/m2	1.200.000
99	Đỏ rubi Ấn Độ (ngắn)	đ/m2	670.000
100	Đỏ rubi Ấn Độ (dài)	đ/m2	900.000
101	Đỏ hoa phượng (ngắn)	đ/m2	300.000
102	Đỏ hoa phượng (dài)	đ/m2	340.000
103	Đen Phú Yên Trung Quốc	đ/m2	260.000
104	Đen Phú Yên Việt Nam (ngắn)	đ/m2	490.000
105	Đen Phú Yên Việt Nam (dài)	đ/m2	550.000
106	Đen Campuchia (ngắn)	đ/m2	450.000
107	Đen Campuchia (dài)	đ/m2	570.000
108	Đen Kim sa Trung Quốc mỏng (ngắn)	đ/m2	680.000
109	Đen Kim sa Trung Quốc mỏng (dài)	đ/m2	850.000
110	Đen Kim sa Ấn Độ dày (ngắn)	đ/m2	580.000
111	Đen Kim sa Ấn Độ dày (dài)	đ/m2	870.000
112	Đen indo (ngắn)	đ/m2	470.000
113	Đen indo (dài)	đ/m2	530.000
114	Xà cừ xanh mắt mèo	đ/m2	1.310.000
115	Xà cừ đen mắt mèo	đ/m2	1.250.000
116	Xà cừ trắng mắt mèo	đ/m2	970.000
117	Xanh brasin	đ/m2	620.000
	Đá granite cao cấp		
118	Vàng hoàng gia Havana slap lớn 2p	đ/m2	2.700.000
119	Vàng hoàng gia Hoa nhỏ	đ/m2	1.865.000
120	Vàng Brazil vân ngang da hổ	đ/m2	1.970.000
121	Solarius slap 2p	đ/m2	2.250.000
122	Kim sa khổ lớn (Black Galaxy 2p)	đ/m2	1.620.000
123	Onyx tự nhiên vàng đậm	đ/m2	1.570.000
124	Onyx tự nhiên nâu ngọc	đ/m2	1.200.000
125	Vàng Brazil vân ngang khổ 60 khổ 80	đ/m2	1.300.000
126	Vàng Anh Quốc	đ/m2	1.265.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Đá MARBLE nhập khẩu Châu Âu		
127	Trắng ý	đ/m2	1.800.000
128	Trắng hylap	đ/m2	1.300.000
129	Kem oman	đ/m2	1.050.000
130	Nâu Phần Lan	đ/m2	860.000
131	Trắng tay ban nha	đ/m2	840.000
132	Opstoman	đ/m2	1.010.000
133	Rosalia màu kem	đ/m2	1.100.000
134	Rosalia vân rôi	đ/m2	960.000
135	Vàng Iran	đ/m2	1.200.000
136	Vàng Rom	đ/m2	870.000
137	Crema NoVa	đ/m2	940.000
138	Crema Eva	đ/m2	940.000
139	Onxyx Vàng Iran	đ/m2	1.080.000
140	Nâu nhạt tây ban nha	đ/m2	715.000
141	Nâu Đậm tây ban nha	đ/m2	810.000
142	Vàng pháp dày 1.8cm	đ/m2	535.000
143	Vàng tằm	đ/m2	515.000
	Đá nhân tạo nhập khẩu		
144	Trắng tuyết	đ/m2	330.000
145	Trắng sứ (NAMI) A1	đ/m2	1.350.000
146	Trắng sứ A2	đ/m2	380.000
147	Trắng ý 3D dày 1.4cm	đ/m2	580.000
148	Trắng ý 3D dày 1.6cm	đ/m2	650.000
149	Trắng ý 3D dày 1.8cm	đ/m2	720.000
150	Trắng Poca xám vân gỗ	đ/m2	610.000
151	Vàng Tùng Hương	đ/m2	450.000
152	Onyx nhân tạo loại 1 các màu	đ/m2	1.230.000
	<u>GẠCH ĐÁT SÉT NUNG</u>		
	Thành phố Việt Trì		
	Gạch tuynel - Công ty CP đầu tư xây dựng và phát triển nhà Phú Thọ (giá bán tại nhà máy đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện người mua - đc: khu Trung Phương, phường Minh Phương, Việt Trì, Phú Thọ - tel: 0915.556.555)		
153	Gạch rỗng 2 lỗ - A1	đ/viên	700
154	Gạch rỗng 2 lỗ - A2	đ/viên	660
155	Gạch đặc A1	đ/viên	1.000
156	Gạch A3 các loại	đ/viên	500
157	Gạch phòng nổ các loại	đ/viên	318
158	Gạch vỡ	đ/m ³	27.300
	Thị xã Phú Thọ		
	Gạch tuynel - Công ty CP Hà Thạch		
159	Gạch rỗng 2 lỗ A1	đ/viên	703
160	Gạch đặc A1	đ/viên	826
	Huyện Phù Ninh		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	DVT	Giá vật liệu
	Gạch tuynel - Công ty CP gốm xây dựng Phong Châu (giá bán trên phương tiện người mua tại Công ty - đc: khu 4, xã Tứ Đà, huyện Phù Ninh - tel: 0982.088.638)		
161	Gạch đặc	đ/viên	1.091
162	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	880
	Huyện Thanh Ba		
	Gạch tuynel - Công ty Gạch Hoàng Gia		
163	Gạch rỗng R10 A1	đ/viên	1.000
164	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.290
	Gạch tuynel - Gạch Haceco		
165	Gạch rỗng R10TC	đ/viên	936
166	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.072
	Huyện Hạ Hòa		
	Gạch tuynel - Nhà máy gạch Tuynel Hạ Hòa (giá bán tại nhà máy - đc: xã Phú Khánh, huyện Hạ Hòa, Phú Thọ)		
167	Gạch đặc A1	đ/viên	1.080
168	Gạch đặc A	đ/viên	800
169	Gạch rỗng 2 lỗ TC A1	đ/viên	950
170	Gạch rỗng 2 lỗ TC A	đ/viên	800
171	Gạch quay ngang	đ/viên	960
	Huyện Đoan Hùng		
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Phú Giang (giá bán trên địa bàn huyện Đoan Hùng - đc: khu HC Thọ Sơn, thị trấn Đoan Hùng, huyện Đoan Hùng, Phú Thọ)		
172	Gạch chi 2 lỗ rỗng KT220x100x60mm - loại 1	đ/viên	950
173	Gạch chi 2 lỗ rỗng KT200x95x55mm - loại 1	đ/viên	850
174	Gạch đặc KT200x95x55mm - loại 1	đ/viên	1.200
	Huyện Lâm Thao		
175	Gạch đặc Kinh Kệ	đ/viên	1.045
176	Gạch rỗng 2 lỗ A Kinh Kệ	đ/viên	864
	Huyện Tam Nông		
	Gạch tuynel - Công ty CP VLXD Vĩnh Thịnh - Khu 5, xã Thượng Nông		
177	Gạch đặc	đ/viên	770
178	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	700
	Huyện Cẩm Khê		
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Thuận Thắng (khu 5, xã Yên Tập, huyện Cẩm Khê)		
179	Gạch đặc A	đ/viên	900
180	Gạch đặc B	đ/viên	700
181	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	841
182	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	620
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Vân Trang (khu 2, xã Hiền Đa, huyện Cẩm Khê)		
183	Gạch đặc A	đ/viên	900
184	Gạch đặc B	đ/viên	700
185	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	800

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
186	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	600
	Huyện Thanh Sơn		
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Hoàng Việt (xóm Chanh, Sơn Hùng, Thanh Sơn)		
187	Gạch đặc	đ/viên	1.000
188	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	850
	Huyện Thanh Thủy		
	Gạch tuynel - Công ty CP Phúc Hưng (khu 9, xã Hoàng Xá, thị trấn Thanh Thủy - tel: 0965.615.769)		
189	Gạch đặc loại A	đ/viên	750
190	Gạch rỗng 2 lỗ loại A	đ/viên	700
	Huyện Tân Sơn		
	Gạch tuynel - giá bán tại cửa hàng VLXD Tâm Thắng (khu 5, xã Tân Phú, Tân Sơn)		
191	Gạch đặc A1	đ/viên	1.000
192	Gạch rỗng 2 lỗ A1	đ/viên	800
193	Gạch đặc A2	đ/viên	750
194	Gạch rỗng 2 lỗ A2	đ/viên	700
	<u>GẠCH KHÔNG NUNG</u>		
	Thành phố Việt Trì		
	Gạch bê tông - Công Ty TNHH Thương mại Xây dựng Loan Thắng (tổ 5, khu Bảo Đà, phường Dữu Lâu, Việt Trì, Phú Thọ - tel: 02103.943.669 - fax: 02103.943.638 - giá bán trên phương tiện người mua tại kho công ty)		
195	Gạch đặc KT 220x105x65	đ/viên	1.350
196	Gạch 2 lỗ KT 220x105x65	đ/viên	1.250
	Gạch ACC.B3 - Công Ty CP VLXD An Thái (giá bán tại nhà máy - KCN Thụy Vân, Việt Trì, Phú Thọ)		
197	KT 600x200x100	đ/m3	1.350.000
198	KT 600x200x150	đ/m3	1.350.000
199	KT 600x200x200	đ/m3	1.350.000
200	Vữa xây cho gạch ACC	đ/kg	2.600
	Thị xã Phú Thọ		
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Thương mại Du lịch Vĩnh Phú - khu 3, xã Thanh Minh, SĐT: 0912 519 031 - 0981129788 - Email: trantuhaipt@gmail.com		
	Gạch đặc không nung (KT 220x105x65)mm		
201	Giá bán tại kho bãi nhà máy	đ/viên	955
202	Giá bán trong khu vực TX Phú Thọ	đ/viên	1.009
203	Giá bán đến các xã lân cận	đ/viên	1.027
	Gạch 2 lỗ không nung (KT 220x105x65)mm		
204	Giá bán tại kho bãi nhà máy	đ/viên	955
205	Giá bán trong khu vực TX Phú Thọ	đ/viên	1.009
206	Giá bán đến các xã lân cận	đ/viên	1.027
	Huyện Thanh Ba		
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Nguyên Bình		
207	Gạch xây không nung xi măng cốt liệu (RCL) KT6x10,5x22	đ/viên	1.200

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	DVT	Giá vật liệu
208	Gạch Bloc KT 10x15x28	đ/viên	1.800
209	Gạch không nung 65x110x220 - Công ty TNHH Khánh An Phú Thọ - Hạ Hòa	đ/viên	1.100
	Huyện Hạ Hòa		
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Khánh An Phú Thọ (giá bán tại nhà máy - đc: xã Chính Công, huyện Hạ Hòa)		
210	Gạch không nung đặc 22x10,5 x 6,5	đ/viên	1.050
211	Gạch không nung lỗ 22x10,5 x 6,5	đ/viên	1.000
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Đức Trung Hạ Hòa (giá bán tại nhà máy - đc: xã Chính Công, huyện Hạ Hòa, Phú Thọ)		
212	Gạch không nung đặc 22x10,5x6,5	đ/viên	1.050
213	Gạch không nung lỗ 22x10,5x6,5	đ/viên	1.000
	Huyện Đoan Hùng		
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Hồng Phong (giá bán tại nhà máy - đc: xã Chí Đám, huyện Đoan Hùng, Phú Thọ)		
214	Gạch rỗng	đ/viên	1.250
215	Gạch đặc	đ/viên	1.350
	Huyện Lâm Thao		
	Gạch bê tông - Công ty CP Thượng Long (giá bán tại địa bàn thành phố Việt Trì và các huyện lân cận - đc: xã Cao Xá, huyện Lâm Thao, Phú Thọ - tel: 0919.360.138; hotline: 0912.609.760)		
216	Gạch đặc TLD200, KT 200x95x60mm	đ/viên	1.150
217	Gạch đặc TLD140, KT 170x140x60mm	đ/viên	1.200
218	Gạch đặc TLD220, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.200
219	Gạch 2 lỗ TL2LD, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.100
220	Gạch 2 vách TL2V100, KT 390x100x190mm	đ/viên	6.300
221	Gạch 2 vách TL2V150, KT 390x150x190mm	đ/viên	8.000
222	Gạch 2 vách TL2V190, KT 390x190x190mm	đ/viên	10.000
223	Gạch 3 vách TL3V105, KT 390 x105x130mm	đ/viên	5.700
224	Gạch 4 vách TL4V140, KT 390 x140x130mm	đ/viên	7.100
225	Gạch ba banh 2 lỗ TLBB2L, KT 250x140x100mm	đ/viên	2.000
	Huyện Yên Lập		
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Tân Hoàng Gia Yên Lập (xóm Đồng Xuân, xã Xuân Viên - ĐT: 0977.243.244)		
226	Gạch rỗng KT(21,5x10,5x0,65) cm	đ/viên	909
227	Gạch đặc KT(21,5x10,5x0,65) cm	đ/viên	1.000
	Huyện Thanh Sơn		
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Tiến Bình Phú Thọ (giá bán tại nhà máy - đc: phố Hoàng Sơn, thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn, Phú Thọ)		
228	Gạch đặc không nung 6,5x10,5x22	đ/viên	1.250
229	Gạch 2 lỗ không nung 6,5x10,5x22	đ/viên	1.100
	Huyện Thanh Thủy		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Gạch bê tông - Công ty CP xây dựng 3d chi nhánh Phú Thọ (giá bán tại nhà máy - đc: cụm làng nghề xã Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ - tel: 0903.446.097)		
230	3D 3V-390;(Gạch 3 vách);KT DxRx C 390x200x200	đ/viên	10.500
231	3D 3V-280(Gạch 3 vách);KTDxRx C 280x200x125	đ/viên	5.000
232	3D 2V-390(Gạch 2 vách);KT: 390x95x200	đ/viên	6.000
233	3D 2V-280 (Gạch 2 vách);KT280x135x200	đ/viên	6.000
234	3D 2VT-280(Gạch 2 vách);KT280x95x125	đ/viên	2.800
235	3D GD-200(Gạch xây đặc);KT200x95x60	đ/viên	1.150
236	3D GVH-220(Gạch lát vỉa hè);KT220x110x600	đ/viên	1.800
	Huyện Tân Sơn		
	Gạch bê tông - Doanh nghiệp tư nhân Long Dương (giá bán tại nhà máy - đc: khu 2, Tân Phú, Tân Sơn)		
237	Gạch 02 lỗ 210x100x65 (mm)	đ/viên	1.000
	<u>GẠCH ỐP LÁT</u>		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CMC - Cơ sở 1: Phố Anh Dũng, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Cơ sở 2: Lô B10-B11, KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Tel: (0210) 3849 336 - Fax: (0210) 3847 729 - Giá bán tại kho nhà máy, trên phương tiện người mua		
	Sản phẩm gạch lát sân vườn KT400x400 mài cạnh (hộp 06 viên)		
238	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS	đ/hộp	71.000
239	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS	đ/hộp	75.000
	Sản phẩm gạch lát sân vườn KT500x500 mài cạnh (hộp 04 viên)		
240	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS	đ/hộp	73.000
241	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS	đ/hộp	78.000
	Sản phẩm gạch lát xương porcelain KT200x200 (hộp 25 viên)		
242	Nhóm 1: Các mẫu gạch dày 11mm	đ/hộp	209.000
243	Nhóm 2: Các mẫu gạch dày 9mm	đ/hộp	159.000
	Sản phẩm gạch lát ceramic KT300x300 mài cạnh (hộp 11 viên)		
244	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, KTS chày phẳng	đ/hộp	75.000
245	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày định hình, men đường	đ/hộp	78.000
	Sản phẩm gạch lát trơn trơn ceramic KT 400x400 mài cạnh (hộp 06 viên)		
246	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng	đ/hộp	79.000
	Sản phẩm gạch ốp KT250x400 mài cạnh (hộp 10 viên)		
247	Nhóm 2: Các mã gạch màu đỏ & đen mài cạnh	đ/hộp	69.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT300x600 mài cạnh (hộp 06 viên)		
248	Nhóm 1: Gạch ốp chày phẳng & vát mép in KTS	đ/hộp	104.000
249	Nhóm 2: Gạch ốp đầu viên phẳng và vát mép in KTS	đ/hộp	107.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	DVT	Giá vật liệu
250	Nhóm 3: Gạch ốp chày định hình in KTS	đ/hộp	113.000
251	Nhóm 4: Gạch ốp đầu viên chày định hình in KTS	đ/hộp	116.000
252	Nhóm 3: Gạch ốp điểm in KTS thường (các loại chày)	đ/hộp	149.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT300x750 mài cạnh (hộp 06 viên)		
253	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép	đ/hộp	190.000
254	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS	đ/hộp	203.000
255	Nhóm 3: Gạch điểm TT in thường (các loại chày)	đ/hộp	210.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT400x800 mài cạnh (hộp 06 viên)		
256	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép in KTS	đ/hộp	216.000
257	Nhóm 3: Gạch điểm trang trí (các loại chày) KTS	đ/hộp	240.000
	Sản phẩm gạch porcelain KT300x600 mài cạnh, mài nano (hộp 06 viên)		
258	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày phẳng	đ/hộp	145.000
259	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày định hình	đ/hộp	155.000
260	Nhóm 3: Các mẫu gạch điểm trang trí	đ/hộp	175.000
261	Nhóm 1: Các mẫu men mát giả cổ chày định hình	đ/hộp	155.000
	Sản phẩm gạch ốp KT500x860 (hộp 04 viên)		
262	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng	đ/hộp	142.000
263	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày định hình mài cạnh	đ/hộp	175.000
	Sản phẩm gạch lát granit KT 600x600 mài cạnh (hộp 04 viên)		
264	Tất cả các mã thuộc nhóm	đ/hộp	164.000
	Sản phẩm gạch lát granit KT 600x600 mài bóng nano (hộp 04 viên)		
265	Nhóm I: Các mẫu màu sáng in KTS	đ/hộp	182.000
266	Nhóm II: Các mẫu màu đậm in KTS	đ/hộp	199.000
	Gạch lát porcelain KT600x600mm men matt mài cạnh (hộp 04 viên)		
267	Khung giá 1: Các mẫu màu sáng + chày phẳng gồm:	đ/hộp	188.000
268	Khung giá 2: Các mã màu đậm + chày định hình gồm:	đ/hộp	194.000
	Sản phẩm gạch lát granit KT800x800 mài bóng nano (hộp 03 viên)		
269	Nhóm I: Các mẫu màu sáng in KTS	đ/hộp	338.000
270	Nhóm II: Các mẫu màu đậm in KTS	đ/hộp	364.000
	Gạch lát granite KT800x800 mài bóng men kim cương (hộp = 03 viên)		
271	Các mẫu màu sáng gồm: VT88001, VT88002, VT88003, VT88004, VT88005, VT88007, VT88008, VT88009	đ/hộp	934.000
272	Các mã màu đậm gồm: VT88006, VT88010	đ/hộp	976.727
	Gạch lát granite KT800x800 mài xước (hộp 03 viên) thấm muối tan		
273	Các mẫu màu sáng gồm: MT88001, MT88002, MT88004, MT88005, MT88006, MT88007, MT88008	đ/hộp	1.150.000
274	Các mã màu đậm gồm: MT88003	đ/hộp	1.180.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Gạch ốp lát granite KT600x1200 mài xương (hộp 02 viên) thấm muối tan		
275	Các mẫu màu sáng gồm: MT126001, MT126003	đ/hộp	991.000
276	Các mẫu màu đậm gồm: MT126002	đ/hộp	1.016.000
	Gạch ốp lát granite KT600x1200 mài bóng nano & men mát (hộp 02 viên)		
277	Các mẫu màu sáng gồm: LX126001, LX126002, LX126003	đ/hộp	689.000
278	Các mẫu màu đậm + men mát gồm: LX126004, LX126005, LX126006M, LX126007M	đ/hộp	722.000
	Sản phẩm gạch thẻ trang trí nội ngoại thất xương porcelain		
279	Gạch thẻ KT60x240 phun men (hộp 68 viên)	đ/hộp	134.000
280	Gạch thẻ KT150x300 phun men (hộp 22 viên)	đ/hộp	130.000
281	Gạch thẻ KT150x300 in KTS (hộp 22 viên)	đ/hộp	150.000
282	Gạch thẻ KT150x300 in KTS men đường (sugar effect) (hộp 22 viên)	đ/hộp	168.000
283	Gạch thẻ KT75x300 phun men (hộp 44 viên)	đ/hộp	130.000
284	Gạch thẻ KT100x200 phun men (hộp 50 viên)	đ/hộp	106.000
285	Gạch thẻ KT100x200 in KTS (hộp 50 viên)	đ/hộp	147.000
286	Gạch thẻ KT100x330 phun men mặt sóng (hộp 30 viên)	đ/hộp	160.000
287	Gạch thẻ KT100x330 kẻ sọc (hộp 30 viên)	đ/hộp	176.000
288	Gạch thẻ KT100x330 rãnh răng cưa (hộp 30 viên)	đ/hộp	210.000
289	Gạch thẻ KT200x400 in KTS (hộp 12 viên)	đ/hộp	150.000
290	Gạch thẻ KT200x400 in KTS men đường (sugar effect) (hộp 12 viên)	đ/hộp	168.000
	Sản phẩm gạch ốp chân tường		
291	Gạch CT KT130x600 chày phẳng (hộp 10 viên)	đ/hộp	91.000
292	Gạch CT KT130x600 chày định hình (hộp 10 viên)	đ/hộp	101.000
	Gạch thanh ceramic KT150x600 mài cạnh (hộp 12 viên)		
293	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng + định hình men matt	đ/hộp	139.000
294	Nhóm 2: Các mẫu phủ men sugar gồm (các loại chày)	đ/hộp	144.000
	Sản phẩm ngói lợp ceramic trắng men (hộp 10viên = 01m2)		
295	RF06 (màu xanh dương), RF07 (màu nâu cafe)	đ/hộp	14.000
296	RF05 (màu đỏ tươi)	đ/hộp	14.500
	Sản phẩm phụ kiện ngói trắng men		
297	Ngói nóc: màu N01, N02, N03, N04	đ/viên	17.000
298	Ngói rìa: màu R01, R02, R03, R04	đ/viên	15.000
299	Ngói cuối nóc: màu CN01, CN02, CN03, CN04	đ/viên	33.000
300	Ngói cuối rìa: màu CR01, CRV01; CR02, CRV02; CR03, CRV03; CR04, CRV04	đ/viên	26.000
301	Ngói chạc ba: màu CB01, CB02, CB03, CB04	đ/viên	58.000
302	Ngói chữ T: màu T01, T02, T03, T04	đ/viên	58.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GẠCH MEN TASA - Đ/c: Khu Công nghiệp Thụy Vân, tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Tel: (0210) 3849 336 - Fax: (0210) 3847 729 - Giá giao đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		
303	Gạch lát Ceramic sàn theo bộ 30x60, KT 30x30cm	đ/m2	213.950
304	Gạch lát sỏi chống trơn Ceramic, KT 30x30cm	đ/m2	213.950

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	DVT	Giá vật liệu
305	Gạch lát Ceramic theo bộ 40x80 KTS mài cạnh, KT 40x40cm	đ/m ²	288.500
306	Gạch lát Ceramic KTS mài cạnh, KT 50x50cm	đ/m ²	103.000
307	Gạch lát Ceramic men Sugar, KT 60x60cm	đ/m ²	185.000
308	Gạch lát Ceramic KTS mài cạnh, KT 60x60cm	đ/m ²	145.000
309	Gạch lát Poreelain Sáng, KT 60x60cm	đ/m ²	229.900
310	Gạch lát Poreelain Đậm, KT 60x60cm	đ/m ²	242.000
311	Gạch lát Poreelain Trắng, KT 60x60cm	đ/m ²	266.200
312	Gạch lát Poreelain Đen, KT 60x60cm	đ/m ²	266.200
313	Gạch lát Porcelain bóng kính toàn phần, KT 80x80cm	đ/m ²	322.250
314	Gạch lát vi tính, KT 80x80cm	đ/m ²	420.000
315	Gạch lát carving, KT 80x80cm	đ/m ²	480.000
316	Gạch lát carving gold, KT 80x80cm	đ/m ²	550.000
317	Gạch ốp Ceramic, KT 30x45cm	đ/m ²	126.675
318	Gạch ốp Ceramic, KT 30x60cm	đ/m ²	213.950
319	Gạch ốp mài mặt Poreelain, KT 30x60cm	đ/m ²	270.000
320	Gạch ốp mài mặt Poreelain, KT 40x80cm	đ/m ²	320.000
321	Gạch ốp Ceramic, KT 40x80cm	đ/m ²	288.500
322	Gạch lát Poreelain, KT 100x100cm	đ/m ²	800.000
323	Gạch ốp lát Poreelain, KT 60x120cm	đ/m ²	500.000
324	Gạch lát Poreelain, KT 15x60cm	đ/m ²	280.000
325	Gạch lát Poreelain, KT 15x80cm	đ/m ²	350.000
<u>XI MĂNG</u>			
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG PHÚ THỌ			
- Đc: khu 12, thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ			
Giá bán tại Nhà máy			
326	Xi măng đen bao PCB 30	đ/kg	855
327	Xi măng đen bao PCB 40	đ/kg	900
328	Xi măng đen rời PCB 30	đ/kg	682
329	Xi măng đen rời PCB 40	đ/kg	727
Xi Măng đen bao PCB 30 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị			
330	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.069
331	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.009
332	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.026
333	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.015
334	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.055
335	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.055
336	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.058
337	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.069
338	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.122
339	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.122
340	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.122
341	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.107
342	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.167
Xi Măng đen bao PCB 40 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị			
343	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.115

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
344	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.055
345	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.072
346	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.061
347	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.100
348	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.100
349	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.104
350	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.115
351	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.168
352	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.168
353	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.168
354	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.153
355	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.213
	Xi Măng đen bột PCB 30 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		
356	Thành phố Việt Trì	đ/kg	849
357	Huyện Thanh Ba	đ/kg	789
358	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	806
359	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	795
360	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	835
361	Huyện Lâm Thao	đ/kg	835
362	Huyện Phù Ninh	đ/kg	838
363	Huyện Tam Nông	đ/kg	849
364	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	902
365	Huyện Yên Lập	đ/kg	902
366	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	902
367	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	887
368	Huyện Tân Sơn	đ/kg	947
	Xi Măng đen bột PCB 40 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		
369	Thành phố Việt Trì	đ/kg	895
370	Huyện Thanh Ba	đ/kg	835
371	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	852
372	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	841
373	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	880
374	Huyện Lâm Thao	đ/kg	880
375	Huyện Phù Ninh	đ/kg	884
376	Huyện Tam Nông	đ/kg	895
377	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	948
378	Huyện Yên Lập	đ/kg	948
379	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	948
380	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	933
381	Huyện Tân Sơn	đ/kg	993
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG HỮU NGHỊ - Đc: KCN Thụy Vân, tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Giá bán trên phương tiện người mua tại Nhà máy của Công ty		
	Xi Măng đen bao PCB 30 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
382	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.030
383	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.070
384	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.110
385	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.070
386	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.110
387	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.063
388	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.070
389	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.110
390	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.110
391	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.150
392	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.150
393	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.145
394	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.217
	Xi Măng đen bao PCB 40 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		
395	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.150
396	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.190
397	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.230
398	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.190
399	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.230
400	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.183
401	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.190
402	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.230
403	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.230
404	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.270
405	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.270
406	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.265
407	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.337
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG - Đc: Trảng Kênh, Minh Đức, Thủy Nguyên, Hải Phòng - Giá bán tại các địa bàn của tỉnh Phú Thọ		
408	Xi măng PCB 30 bao	đ/kg	1.264
409	Xi măng PCB 40 bao	đ/kg	1.355
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN - Đc: xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam - Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
410	Xi măng bao PCB 30 VICEM Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	1.373
411	Xi măng bao PCB 40 VICEM Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	1.391
412	Xi măng bao PC 40 V Bút Sơn (TCVN 2682-2009)	đ/kg	1.409
413	Xi măng bao C91, MC 25 VICEM Bút Sơn (TCVN 9202:2012) - XM chuyên dụng xây trát	đ/kg	1.018
414	Xi măng rời PCB 30 V Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	900
415	Xi măng rời PCB 40 V Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	964
416	Xi măng rời PC 40 VICEM Bút Sơn (TCVN 2682-2009)	đ/kg	1.236

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG & KHOÁNG SẮN YÊN BÁI - Đc: thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái - Giá bán tại các địa bàn của tỉnh Phú Thọ		
	Xi măng đen bao PCB 30 - giá bán tại các địa bàn của tỉnh		
417	Việt Trì	đ/kg	1.060
418	Thanh Ba	đ/kg	1.000
419	Hạ Hòa	đ/kg	1.020
420	TX Phú Thọ	đ/kg	1.010
421	Đoan Hùng	đ/kg	1.050
422	Lâm Thao	đ/kg	1.050
423	Phù Ninh	đ/kg	1.050
424	Tam Nông	đ/kg	1.060
425	Cẩm Khê	đ/kg	1.115
426	Yên Lập	đ/kg	1.115
427	Thanh Sơn	đ/kg	1.115
428	Thanh Thủy	đ/kg	1.100
429	Tân Sơn	đ/kg	1.160
	Xi măng đen bao PCB 40 - giá bán tại các địa bàn của tỉnh		
430	Việt Trì	đ/kg	1.110
431	Thanh Ba	đ/kg	1.050
432	Hạ Hòa	đ/kg	1.065
433	TX Phú Thọ	đ/kg	1.055
434	Đoan Hùng	đ/kg	1.095
435	Lâm Thao	đ/kg	1.095
436	Phù Ninh	đ/kg	1.100
437	Tam Nông	đ/kg	1.110
438	Cẩm Khê	đ/kg	1.160
439	Yên Lập	đ/kg	1.160
440	Thanh Sơn	đ/kg	1.160
441	Thanh Thủy	đ/kg	1.150
442	Tân Sơn	đ/kg	1.210
	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THƯƠNG LONG - BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM SÔNG HỒNG - Đc: Cao Xá, Lâm Thao, Phú Thọ - Tel: 0919360138; Hotline: 0912609760		
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu đá 1x2, 2x4		
443	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m3	735.000
444	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m3	767.000
445	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m3	800.000
446	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m3	840.000
447	Mác 300; Độ sụt 10 ± 2	đ/m3	905.000
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu sỏi chọn		
448	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m3	730.000
449	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m3	750.000
450	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m3	790.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	DVT	Giá vật liệu
451	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2 SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VIỆT LÂM - Địa chỉ trạm trộn 120m ³ /h: Khu 14, xã Vĩnh Lại, huyện Lâm Thao; trạm trộn 60m ³ /h: Khu 4, thị trấn Sông Thao, huyện Cẩm Khê - Tel: 0989.643.999; Email: congtyvietlam2016@gmail.com - Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10km (tính từ nơi sản xuất)	đ/m ³	825.000
452	B7.5~M100, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	654.545
453	B10~M150, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	690.909
454	B15~M200, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	727.273
455	B20~M250, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	754.545
456	B22.5~M300, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	818.182
457	B25~M350, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	863.636
458	B27.5~M400, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	927.273
459	B30~M450, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	990.909
	THÉP XÂY DỰNG		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GANG THÉP THÁI NGUYÊN - Giá bán tại kho bãi Nhà máy tại Thái Nguyên		
	Thép dây và thép cây		
460	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8-T cuộn	đ/kg	12.600
461	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	đ/kg	12.600
462	Thép vằn SD295A, CB300-V D9 L = 11,7m	đ/kg	13.050
463	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 cuộn	đ/kg	12.650
464	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 L = 11,7m	đ/kg	12.850
465	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 L = 11,7m	đ/kg	12.800
466	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D14÷40 L = 11,7m	đ/kg	12.750
	Thép hình		
467	Thép góc L40÷50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.950
468	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.750
469	Thép góc L63÷65 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.600
470	Thép góc L70÷100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.700
471	Thép góc L120÷130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.800
472	Thép góc L150 SS400 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	15.650
473	Thép góc L80÷100 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.150
474	Thép góc L120÷130 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.050
475	Thép góc L150 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	15.850
476	Thép C8÷10 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.900
477	Thép C12÷16 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.000
478	Thép C18 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.300
479	Thép I10 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.750
480	Thép I12 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.600
481	Thép I15 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.700
	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại, độ dài:		
482	9m < L < 12 m	đ/kg	12.880

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
483	6m < L < 9 m	đ/kg	12.600
484	4m < L < 6 m	đ/kg	12.330
485	2m < L < 4 m	đ/kg	12.050
	Thép ngắn dài (L80-L150, c, I) các loại, độ dài:		
486	9m < L < 12 m	đ/kg	12.450
487	6m < L < 9 m	đ/kg	12.180
488	4m < L < 6 m	đ/kg	11.940
489	2m < L < 4 m	đ/kg	11.710
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC - Đc: Khu CN Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc - Tel: (0211)3.887.863 - Fax: (0211)3.887.912 - Giá bán đến chân công trình trong phạm vi thành phố Việt Trì		
490	Thép cuộn D6, D8	đ/kg	14.950
491	Thép thanh vằn D10 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	14.850
492	Thép thanh vằn D12 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	14.750
493	Thép thanh vằn D14-D32 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	14.700
494	Thép thanh vằn D10 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	15.000
495	Thép thanh vằn D12 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.900
496	Thép thanh vằn D14-D32 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.850
497	Thép thanh vằn D36-D40 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	15.150
498	Thép thanh vằn D10 (SD490, CB500)	đ/kg	15.100
499	Thép thanh vằn D12 (SD490, CB500)	đ/kg	15.000
500	Thép thanh vằn D14-D32 (SD490, CB500)	đ/kg	14.950
501	Thép thanh vằn D36-D40 (SD490, CB500)	đ/kg	15.250
502	Ống thép hàn đen Φ 21,2mm đến Φ 113,5mm	đ/kg	19.050
503	Ống thép hàn đen Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm	đ/kg	20.050
504	Ống thép mạ kẽm Φ 21,2mm đến Φ 113,5mm(độ dày ≥ 2,1mm)	đ/kg	25.450
505	Ống thép mạ kẽm Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm(độ dày ≥ 3,96mm)	đ/kg	25.950
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY SẢN XUẤT THÉP ÚC SSE - Đc: Km9, Vật Cách, P. Quán Toan, Q. Hồng Bàng, Hải Phòng - Tel: (0225)3.850.818; 0947.776.799 - Fax: (0255)3.850.828 - Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	Thép cuộn trơn: CB240-T		
506	D6, D8	đ/kg	14.842
507	Thép cuộn vằn D8v: SD235	đ/kg	14.790
	Thép thanh vằn: CB300-V, Gr 40		
508	D14-D32	đ/kg	14.720
509	D10	đ/kg	15.520
510	D12	đ/kg	14.870
	Thép thanh vằn: CB400-V/ SD390/ Gr 60		
511	D14-D32	đ/kg	14.920
512	D10	đ/kg	15.920
513	D12	đ/kg	14.850

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THÉP SEAH VIỆT NAM - Đc: Số 7, đường 3a, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - Tel: 0938.001413 - fax: 02513.836.997 - email: seahsales@seahvina.com - Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh (chưa bao gồm chi phí bốc xếp)		
514	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0 đến 1,5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	18.900
515	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6 đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	18.100
516	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0 đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	17.800
517	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5,5 đến 6,35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	17.800
518	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6,35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	18.000
519	Ống thép đen độ dày 3,4 đến 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	đ/kg	18.200
520	Ống thép đen độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	đ/kg	18.800
521	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6 đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	23.500
522	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0 đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	23.500
523	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	23.500
524	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4 đến 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	đ/kg	23.900
525	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	đ/kg	24.500
526	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0 đến 2,3mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	đ/kg	19.100
	TÁM LỢP CÁC LOẠI		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP AUSTNAM - Đại lý tại Phú Thọ: Ngọc Tuệ: Khu 4, phường Vân Phú, tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - ĐT: 02103863926; Phúc Thọ: Tổ 8C, phố Giát, Thọ Sơn, tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0210 3863926 - Giá bán tại các đại lý		
	TÁM LỢP KIM LOẠI AUSTNAM		
	Tám lớp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550		
527	AC11 - 0,45mm;Sổ Sóng11	đ/m2	168.182
528	AC11 - 0,47mm;Sổ Sóng11	đ/m2	171.818
529	ATEK1000 - 0,45mm;Sổ Sóng6	đ/m2	169.091
530	ATEK1000 - 0,47mm;Sổ Sóng6	đ/m2	172.727
531	ATEK1088 - 0,45mm;Sổ Sóng5	đ/m2	164.545

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
532	ATEK1088 - 0,47mm;Số Sóng5	đ/m2	169.091
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550		
533	AD11 - 0,42mm;Số Sóng11	đ/m2	158.182
534	AD11 - 0,45mm;Số Sóng11	đ/m2	161.818
535	AD06 - 0,42mm;Số Sóng6	đ/m2	159.091
536	AD06 - 0,45mm;Số Sóng6	đ/m2	162.727
537	AD05 - 0,42mm;Số Sóng5	đ/m2	155.455
538	AD05 - 0,45mm;Số Sóng5	đ/m2	159.091
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G340		
539	ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)6 sóng	đ/m2	169.091
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550/G340		
540	Alok 420 - 0,45mm;Số Sóng3	đ/m2	209.091
541	Alok 420 - 0,47mm;Số Sóng3	đ/m2	214.545
542	ASEAM 480 - 0,45mm;Số Sóng2	đ/m2	190.909
543	ASEAM 480 - 0,47mm;Số Sóng2	đ/m2	195.455
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 lớp tôn, G340-G550		
544	AR-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3;Số Sóng5	đ/m2	308.182
545	AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m35	đ/m2	320.000
546	AR-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3;Số Sóng5	đ/m2	319.091
547	AR-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m35	đ/m2	328.182
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340		
548	AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3;Số Sóng	đ/m2	265.455
549	AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3;Số Sóng	đ/m2	274.545
550	AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3;Số Sóng	đ/m2	280.909
551	AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3;Số Sóng	đ/m2	290.909
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150		
552	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m3;Số Sóng11	đ/m2	254.545
553	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m3;Số Sóng11	đ/m2	258.182
554	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m3;Số Sóng6	đ/m2	250.909
555	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m3;Số Sóng6	đ/m2	255.455
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100		
556	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m3;Số Sóng11	đ/m2	240.000
557	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m3;Số Sóng11	đ/m2	244.545
558	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m3;Số Sóng6	đ/m2	236.364
559	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m3;Số Sóng6	đ/m2	240.909
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)		
560	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm;Số Sóng	đ/md	47.273
561	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm;Số Sóng	đ/md	60.909
562	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm;Số Sóng	đ/md	88.182
563	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm;Số Sóng	đ/md	50.909

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
564	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	đ/md	65.455
565	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm;Sổ Sóng	đ/md	95.455
566	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm;Sổ Sóng	đ/md	51.818
567	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm;Sổ Sóng	đ/md	67.273
568	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm;Sổ Sóng	đ/md	98.182
	Vật tư phụ		
569	Đai bắt tôn Alok	đ/chiếc	9.000
570	Vít 65mm	đ/chiếc	2.300
571	Vít 45mm	đ/chiếc	1.700
572	Vít 20mm	đ/chiếc	1.200
573	Keo Silicone	đ/hộp	48.000
	TẤM LỢP KIM LOẠI SUNTEK		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z50), Sơn PE,G550/G340		
574	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m2	101.818
575	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m2	110.000
576	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m2	102.727
577	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m2	110.909
578	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m2	100.000
579	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m2	107.273
	Tấm lợp liên kết bằngđai kẹp âm, mạ Nhôm kẽm (A/Z50), Sơn PE		
580	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm , G550	đ/m2	150.000
581	Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m2	139.091
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50		
582	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m2	192.727
583	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m2	200.000
584	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m2	190.000
585	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m33	đ/m2	197.273
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)		
586	Khô 300mm dày 0.40mm	đ/m	34.091
587	Khô 400mm dày 0.40mm	đ/m	43.182
588	Khô 600mm dày 0.40mm	đ/m	61.364
589	Khô 300mm dày 0.45mm	đ/m	35.909
590	Khô 400mm dày 0.45mm	đ/m	45.909
591	Khô 600mm dày 0.45mm	đ/m	65.909
	Vật tư phụ		
592	Đai bắt tôn Elok, Eseam	đ/chiếc	9.000
593	Vít sắt dài 65mm	đ/chiếc	2.336
594	Vít sắt dài 45mm	đ/chiếc	1.727
595	Vít sắt dài 20mm	đ/chiếc	1.200
596	Vít bắt đai	đ/chiếc	691
597	Keo silicone	đ/hộp	48.000
	CỬA ĐI, CỬA SỔ CÁC LOẠI		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	SẢN PHẨM CỬA CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG LOAN THẮNG - Đc: Tô 5, khu Bảo Đà, phường Dữu Lâu, Việt Trì, Phú Thọ - Tel: (0210)3.942.669 - fax: (0210)3.943.638 - Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	CỬA NHỰA ROYAL WINDOW		
598	Vách kính cố định, KT(1000x1500) thanh Profile, kính trắng 5mm	đ/m2	1.093.000
	THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GQ, KÍNH TRẮNG 5MM		
599	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT(1400x1400)	đ/m2	1.895.000
600	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT(600x1400)	đ/m2	2.147.000
601	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT(1800x1400)	đ/m2	2.043.000
602	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT(1400x1400)	đ/m2	1.729.000
603	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT(600x1400)	đ/m2	2.204.000
604	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT(900x2200), khoá đơn điểm	đ/m2	2.346.000
605	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT(1200x2200), khoá đa điểm	đ/m2	2.519.000
606	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT(2000x2200), khoá đa điểm	đ/m2	1.995.000
607	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT(2200x2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng	đ/m2	2.946.000
	THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GU, KÍNH TRẮNG 5MM		
608	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT(1400x1400)	đ/m2	2.661.000
609	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT(600x1400)	đ/m2	2.734.000
610	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT(1800x1400)	đ/m2	2.917.000
611	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT(1400x1400)	đ/m2	2.119.000
612	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT(600x1400)	đ/m2	3.107.000
613	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT(900x2200), khoá đơn điểm	đ/m2	2.841.000
614	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT(1200x2200), khoá đa điểm	đ/m2	3.002.000
615	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT(2000x2200), khoá đa điểm	đ/m2	2.261.000
616	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT(2200x2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng	đ/m2	3.867.000
	Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau		
617	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính trắng 5mm	đ/m2	460.000
618	Giá chênh kính dán 6,38mm so với giá kính trắng 5mm	đ/m2	150.000
619	Giá chênh kính dán 8,38mm so với giá kính trắng 5mm	đ/m2	220.000
620	Giá chênh kính dán 10,38mm so với giá kính trắng 5mm	đ/m2	320.000
621	Thanh số tăng cứng CP23	đ/m	122.100
622	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m	472.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
623	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m	30.000
624	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m	122.100
625	Chuyên góc vuông CP90	đ/m	358.000
626	Chuyên góc V135 độ TC60	đ/m	358.000
627	Nan trang trí màu trắng	đ/m	39.000
628	Nối nan hình chữ thập	đ/cái	6.000
629	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	đ/cái	3.000
630	Hao phí uốn vòm + lóc	đ/m2	235.000
631	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	đ/m	130.000
632	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	đ/m	80.000
	CỬA NHÔM HỆ		
	THANH NHÔM HỆ VIỆT PHÁP, PHỤ KIỆN ĐỒNG BỘ, KÍNH TRẮNG DÀY 5MM		
633	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450; KT(2400x2200)	đ/m2	2.803.000
634	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450; KT(1200x2200)	đ/m2	2.736.000
635	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450; KT(900x2200)	đ/m2	2.670.000
636	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600; KT(2400x2200)	đ/m2	2.518.000
637	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600; KT(1200x2200)	đ/m2	2.423.000
638	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400; KT(2400x1400)	đ/m2	2.546.000
639	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400; KT(1200x1400)	đ/m2	2.404.000
640	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400; KT(700x1400)	đ/m2	2.328.000
641	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600; KT(2400x1400)	đ/m2	2.100.000
642	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600; KT(1200x1400)	đ/m2	2.028.000
643	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400; KT(700x1400)	đ/m2	2.410.000
644	Vách kính, KT(2000x2400)	đ/m2	1.796.000
	THANH NHÔM HỆ XINGFA, PHỤ KIỆN ĐỒNG BỘ, KÍNH TRẮNG DÀY 5MM		
645	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55; KT(2400x2200)	đ/m2	3.209.000
646	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55; KT(1200x2200)	đ/m2	3.093.000
647	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55; KT(900x2200)	đ/m2	3.035.000
648	Cửa đi 4 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	2.898.000
649	Cửa đi 2 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	2.836.000
650	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55; KT(2400x1400)	đ/m2	2.855.000
651	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55; KT(1200x1400)	đ/m2	2.845.000
652	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55; KT(700x1400)	đ/m2	2.841.000
653	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	2.670.000
654	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	2.584.000
655	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	2.932.000
656	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	2.993.000
657	Vách kính, KT(2000x2400)	đ/m2	1.860.000
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
658	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm	đ/m2	250.000
659	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm	đ/m2	320.000
660	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm	đ/m2	380.000
661	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	đ/m	80.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI DOT A - Đc: SN 25/3, Lý Thường Kiệt, Đồng Tâm, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc - ĐT: 0985 194 828 - 0984 000 888 - Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	CỬA NHỰA LỖI THÉP uPVC - DOTAWINDOW		
662	Vách kính, kính 5mm	đ/m2	1.550.000
663	Cửa sổ mở trượt 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	1.920.500
664	Cửa sổ mở trượt 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.120.500
665	Cửa sổ mở quay 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.545.000
666	Cửa sổ mở quay 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.625.000
667	Cửa sổ mở hất 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.545.000
668	Cửa đi mở quay 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	3.013.000
669	Cửa đi mở quay 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	3.213.000
670	Cửa đi mở quay 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	3.313.000
671	Cửa đi mở trượt 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.273.000
672	Cửa đi mở trượt 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.493.500
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
673	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m2	163.000
674	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m2	198.000
675	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m2	298.000
	CỬA NHÔM HỆ VIỆT PHÁP - DOTAWINDOW		
676	Vách kính, kính 5mm	đ/m2	2.000.000
677	Cửa sổ mở trượt 2 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.185.500
678	Cửa sổ mở trượt 4 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.285.000
679	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.518.000
680	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.633.000
681	Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.618.000
682	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.864.000
683	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.964.000
684	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	3.064.000
685	Cửa đi mở trượt 2 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.454.000
686	Cửa đi mở trượt 4 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m2	2.554.000
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
687	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m2	163.000
688	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m2	198.000
689	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m2	298.000
	CỬA NHÔM HỆ XINGFA - DOTAWINDOW		
690	Vách kính mặt dựng, kính 5mm	đ/m2	2.825.000
691	Cửa sổ mở trượt 2 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	2.753.000
692	Cửa sổ mở trượt 4 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	2.858.000
693	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.073.000
694	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.078.000
695	Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.173.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
696	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55 kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.259.000
697	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.369.000
698	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.469.000
699	Cửa đi mở trượt 2 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	2.874.000
700	Cửa đi mở trượt 4 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	2.979.000
	PHỤ KIỆN CỬA NHÔM XINGFA		
701	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh	đ/bộ	320.000
702	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh	đ/bộ	530.000
703	Phụ kiện cửa sổ mở quay/hất 1 cánh	đ/bộ	780.000
704	Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ	995.000
705	Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ	1.540.000
706	Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh	đ/bộ	2.385.000
707	Phụ kiện cửa đi mở quay 4 cánh	đ/bộ	5.030.000
708	Phụ kiện cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/bộ	720.000
709	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh	đ/bộ	885.000
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
710	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m ²	163.000
711	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m ²	198.000
712	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m ²	298.000
	<u>CỬA GỖ; KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI, GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH</u>		
	CỬA GỖ N2 CÁI DÀY 4CM		
713	Cửa đi Pa nô gỗ	đ/m2	1.830.000
714	Cửa đi Pa nô gỗ kính	đ/m2	1.628.000
715	Cửa sổ Pa nô gỗ	đ/m2	1.830.000
716	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	đ/m2	1.526.000
717	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	đ/m2	1.830.000
	CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 4CM		
718	Cửa đi Pa nô gỗ	đ/m2	1.424.000
719	Cửa đi Pa nô gỗ kính	đ/m2	1.322.000
720	Cửa sổ Pa nô gỗ	đ/m2	1.424.000
721	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	đ/m2	1.322.000
722	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	đ/m2	1.424.000
	CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 4CM		
723	Cửa đi Pa nô gỗ	đ/m2	960.000
724	Cửa đi Pa nô gỗ kính	đ/m2	840.000
725	Cửa sổ Pa nô gỗ	đ/m2	960.000
726	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	đ/m2	840.000
727	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	đ/m2	960.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2		
728	Khuôn kép 70x250mm	đ/m	465.000
729	Khuôn đơn 70x140mm	đ/m	345.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3		
730	Khuôn kép 70x250mm	đ/m	370.000
731	Khuôn đơn 70x140mm	đ/m	240.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
732	Khuôn kép 70x250mm	đ/m	280.000
733	Khuôn đơn 70x140mm	đ/m	180.000
	HUYỆN HẠ HÒA - giá tại các hộ sản xuất cá thể trên địa bàn huyện		
734	Cửa đi pano đặc nhóm II	đ/m2	3.200.000
735	Cửa đi pano đặc nhóm III	đ/m2	2.800.000
736	Cửa đi pano đặc nhóm IV	đ/m2	1.350.000
737	Cửa sổ pano kính	đ/m2	1.100.000
738	Cửa sổ pano đặc nhóm IV	đ/m2	1.100.000
739	Cửa sổ chớp	đ/m2	1.200.000
740	Cửa sổ kính	đ/m2	900.000
741	Khuôn đơn nhóm II	đ/m	430.000
742	Khuôn kép nhóm II	đ/m	680.000
	HUYỆN ĐOAN HÙNG - giá tại các hộ sản xuất cá thể trên địa bàn huyện		
743	Cửa đi, cửa sổ pano đặc nhóm II	đ/m2	2.400.000
744	Cửa đi, cửa sổ pano đặc nhóm IV	đ/m2	1.200.000
745	Khuôn đơn nhóm II (lim)	đ/m	450.000
746	Khuôn kép nhóm II (lim)	đ/m	750.000
	HUYỆN THANH SƠN - giá bán tại Công ty TNHH Quý Yên (khu Tân Thành, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)		
	Cửa gỗ (gỗ nhóm 4)		
747	Cửa đi pano	đ/m2	750.000
748	Cửa đi pano kính	đ/m2	700.000
749	Cửa sổ pano	đ/m2	750.000
750	Cửa sổ chớp	đ/m2	750.000
751	Cửa sổ kính	đ/m2	700.000
	Khuôn cửa (gỗ nhóm 4)		
752	Khuôn cửa kép (gỗ Táu)	đ/m	550.000
753	Khuôn cửa đơn (gỗ Táu)	đ/m	300.000
	<u>VÁN KHUÔN, CÂY CHỐNG</u>		
754	Ván khuôn gỗ tạp dày 20 (giá tại Trung tâm thành phố Việt Trì)	đ/m3	2.700.000
755	Ván khuôn gỗ tạp dày 20 (giá tại Trung tâm thị trấn huyện Hạ Hòa)	đ/m3	2.700.000
756	Ván khuôn gỗ keo dày 20 (giá tại Trung tâm thị trấn huyện Thanh Sơn)	đ/m3	3.200.000
757	Cây chống đường kính trung bình d60-d80 (giá tại Trung tâm thành phố Việt Trì)	đ/m	8.000
	<u>SƠN, BỘT BẢ</u>		
	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM - Đc: KĐT Phú Mỹ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội - E-mail: Jymec.vn@gmail.com - website: sonjymec.com Tel: 043.795.6116 - Fax: 043.795.6117		
758	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 18 lít/thùng	đ/thùng	1.541.818
759	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 4L/lon	đ/lon	416.364

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
760	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc)18L/thùng	đ/thùng	1.816.364
761	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc)4L/lon	đ/lon	623.636
762	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)18L/thùng	đ/thùng	2.192.727
763	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)5L/lon	đ/lon	681.818
764	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)18L/thùng	đ/thùng	2.381.818
765	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)5L/lon	đ/lon	732.727
766	Jymec -sơn bóng nội thất ánh ngọc trai cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn bóng, ánh ngọc trai sang trọng, chống nấm mốc)5L/lon	đ/lon	1.063.636
767	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)18L/thùng	đ/thùng	3.309.091
768	jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)5L/lon	đ/lon	954.545
769	Jymec - sơn đẹp hoàn hảo nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn mờ, dễ lau chùi, chống nấm mốc, sắc màu rực rỡ)5L/lon	đ/lon	886.364
770	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)18L/thùng	đ/thùng	1.490.909
771	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)4L/lon	đ/lon	381.818
772	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)18L/thùng	đ/thùng	1.110.909
773	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)4L/lon	đ/lon	313.636
774	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/thùng	đ/thùng	1.068.182
775	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)1 L/lon	đ/lon	222.727
776	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/Lon	đ/lon	1.112.727
777	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/Lon	đ/lon	263.636
778	Jymec - sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (chống nấm mốc, chống bám bụi, công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ bảo vệ 8 năm)5L/Lon	đ/lon	1.221.818
779	jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)18L/thùng	đ/thùng	1.614.545
780	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)4L/lon	đ/lon	429.091
781	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)18L/thùng	đ/thùng	2.536.364
782	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)4L/lon	đ/lon	650.909

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
783	Jymec - bột bả nội thất 40kg/Bao	đ/bao	327.273
784	Jymec - bột bả nội và ngoại cao cấp; 40kg/Bao	đ/bao	394.545
785	Jymec - bột bả ngoại thất cao cấp 40kg/Bao	đ/bao	481.818
	CÔNG TY CP DEUXO VIỆT NAM - Địa chỉ VP: Tổ 60, KĐT Minh Phương, phường Minh Phương, Việt Trì, Phú Thọ - Tel: 0968.138.568 - Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	Các sản phẩm sơn ngoại thất		
786	Sơn DEUXO hợp kim, siêu bóng, siêu bền màu ngoại thất - DX86	đ/1L	289.000
787	Sơn DEUXO hợp kim, siêu bóng, siêu bền màu ngoại thất - DX86	đ/5L	1.323.000
788	Sơn DEUXO 9 in 1 - Sơn bóng men sứ tự làm sạch ngoại thất - DX26	đ/1L	252.000
789	Sơn DEUXO 9 in 1 - Sơn bóng men sứ tự làm sạch ngoại thất - DX26	đ/5L	1.155.000
790	Sơn DEUXO - Sơn mịn cao cấp ngoại thất - DX23	đ/5L	554.000
791	Sơn DEUXO - Sơn mịn cao cấp ngoại thất - DX23	đ/18L	1.785.000
	Các sản phẩm sơn nội thất		
792	Sơn DEUXO hợp kim, siêu bóng, siêu bền màu nội thất - DX82	đ/1L	225.000
793	Sơn DEUXO hợp kim, siêu bóng, siêu bền màu nội thất - DX82	đ/5L	1.139.000
794	Sơn DEUXO 8 in 1 - Sơn bóng cao cấp chùi rửa vượt trội nội thất - DX29	đ/1L	217.000
795	Sơn DEUXO 8 in 1 - Sơn bóng cao cấp chùi rửa vượt trội nội thất - DX29	đ/5L	972.000
796	Sơn DEUXO 8 in 1 - Sơn bóng cao cấp chùi rửa vượt trội nội thất - DX29	đ/18L	3.129.000
797	Sơn DEUXO - Sơn lau chùi hiệu quả - DX32	đ/5L	789.000
798	Sơn DEUXO - Sơn lau chùi hiệu quả - DX32	đ/18L	2.499.000
799	Sơn DEUXO - Sơn siêu trắng ngọc trai - DX31	đ/5L	341.000
800	Sơn DEUXO - Sơn siêu trắng ngọc trai - DX31	đ/18L	1.092.000
801	Sơn DEUXO PRO - Sơn mịn cao cấp nội thất - DX38	đ/5L	341.000
802	Sơn DEUXO PRO - Sơn mịn cao cấp nội thất - DX38	đ/18L	1.092.000
803	Sơn DEUXO - Sơn kinh tế nội thất - DX40	đ/5L	170.000
804	Sơn DEUXO - Sơn kinh tế nội thất - DX40	đ/18L	546.000
	Các sản phẩm sơn lót kiềm ngoại thất		
805	Sơn DEUXO ALKALI - Sơn lót chống kiềm đặc biệt ngoại thất - DX21	đ/5L	772.000
806	Sơn DEUXO ALKALI - Sơn lót chống kiềm đặc biệt ngoại thất - DX21	đ/18L	2.486.000
807	Sơn DEUXO - Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất - DX36	đ/5L	571.000
808	Sơn DEUXO - Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất - DX36	đ/18L	1.837.000
	Các sản phẩm sơn lót kiềm nội thất		
809	Sơn DEUXO NANO - Sơn lót chống kiềm co giãn nội thất - DX28	đ/5L	584.000
810	Sơn DEUXO NANO - Sơn lót chống kiềm co giãn nội thất - DX28	đ/18L	1.875.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	DVT	Giá vật liệu
811	Sơn DEUXO - Sơn lót chống kiềm nội thất - DX35	đ/5L	457.000
812	Sơn DEUXO - Sơn lót chống kiềm nội thất - DX35	đ/18L	1.470.000
	Sản phẩm chống thấm		
813	DEUXO CT-11A - Sơn chống thấm tường đứng - DX25	đ/5L	554.000
814	DEUXO CT-11A - Sơn chống thấm tường đứng - DX25	đ/18L	1.772.000
815	DEUXO CT-MÀU - Sơn chống thấm màu - DX62	đ/5L	898.000
816	DEUXO CT-MÀU - Sơn chống thấm màu - DX62	đ/18L	2.888.000
817	DEUXO CT-12A - Sơn chống thấm đa năng ngoại thất - DX66	đ/5L	782.000
818	DEUXO CT-12A - Sơn chống thấm đa năng ngoại thất - DX66	đ/18L	2.519.000
819	DEUXO CT-BITUME - Sơn chống thấm Bitume - DX68	đ/1L	116.000
820	DEUXO CT-BITUME - Sơn chống thấm Bitume - DX68	đ/5L	534.000
821	DEUXO CT-BITUME - Sơn chống thấm Bitume - DX68	đ/18L	758.000
	Các sản phẩm bột chét		
822	Bột DEUXO - Bột trét cao cấp nội thất và ngoại thất - DX72	đ/40 kg (bao)	284.000
823	Bột DEUXO - Bột trét cao cấp ngoại thất - DX77	đ/20 kg (thùng)	368.000
	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SƠN VIỆT MỸ - VP giao dịch: số 46, X2A Yên Sở, Hoàng Mai, Hà Nội - Tel: 0973.151.575 - Hotline: 18001093 - Email: sonfoxit@gmail.com - Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)		
824	Sơn trắng trần, siêu trắng sáng, chống nấm mốc, chống bám bụi (SUPER WHITE F150)	đ/5L	410.000
825	Sơn trắng trần, siêu trắng sáng, chống nấm mốc, chống bám bụi (SUPER WHITE F150)	đ/18L	1.266.000
826	Sơn nội thất cao cấp bề mặt mịn, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao (ECONOMI INT F100)	đ/5L	357.000
827	Sơn nội thất cao cấp bề mặt mịn, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao (ECONOMI INT F100)	đ/18L	1.122.000
828	Sơn nội thất cao cấp bề mặt bóng mờ, lau chùi hiệu quả, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao (EASY WASH F300)	đ/5L	776.000
829	Sơn nội thất cao cấp bề mặt bóng mờ, lau chùi hiệu quả, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao (EASY WASH F300)	đ/18L	2.331.000
830	Sơn nội thất cao cấp bề mặt bóng ngọc trai sang trọng, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao, lau chùi hiệu quả (OLOSSY INT F500)	đ/1L	330.000
831	Sơn nội thất cao cấp bề mặt bóng ngọc trai sang trọng, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao, lau chùi hiệu quả (OLOSSY INT F500)	đ/5L	1.207.000
832	Sơn nội thất cao cấp bề mặt bóng ngọc trai sang trọng, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao, lau chùi hiệu quả (OLOSSY INT F500)	đ/18L	3.607.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
833	Sơn nội thất bề mặt siêu bóng kim cương, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, công nghệ NANO (DIAMOND INT F600)	đ/1L	369.000
834	Sơn nội thất bề mặt siêu bóng kim cương, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, công nghệ NANO (DIAMOND INT F600)	đ/5L	1.400.000
835	Sơn ngoại thất cao cấp bề mặt mịn, chống nóng, tia UV, rêu mốc, che phủ vết nứt, màng sơn siêu mịn (CLASSIC EXT F250)	đ/5L	555.000
836	Sơn ngoại thất cao cấp bề mặt mịn, chống nóng, tia UV, rêu mốc, che phủ vết nứt, màng sơn siêu mịn (CLASSIC EXT F250)	đ/18L	1.730.000
837	Sơn cao cấp bề mặt bóng ngọc trai, bền màu, giảm nhiệt, VOC thấp, độ phủ cao, màng sơn co giãn, chống phồng rộp (GLOSS EXT F550)	đ/1L	351.000
838	Sơn cao cấp bề mặt bóng ngọc trai, bền màu, giảm nhiệt, VOC thấp, độ phủ cao, màng sơn co giãn, chống phồng rộp (GLOSS EXT F550)	đ/5L	1.408.000
839	Sơn cao cấp bề mặt bóng ngọc trai, bền màu, giảm nhiệt, VOC thấp, độ phủ cao, màng sơn co giãn, chống phồng rộp (GLOSS EXT F550)	đ/18L	3.884.000
840	Sơn ngoại thất siêu cao cấp, chống nóng, chống thấm, rêu mốc, tia UV, VOC thấp, màng sơn co giãn gấp 5 lần, che phủ vết nứt (DIAMOND EXT F650)	đ/1L	390.000
841	Sơn ngoại thất siêu cao cấp, chống nóng, chống thấm, rêu mốc, tia UV, VOC thấp, màng sơn co giãn gấp 5 lần, che phủ vết nứt (DIAMOND EXT F650)	đ/5L	1.559.000
842	Sơn lót nội thất, chống kiềm cao, chống rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F5000)	đ/5L	528.000
843	Sơn lót nội thất, chống kiềm cao, chống rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F5000)	đ/18L	1.459.000
844	Sơn lót nội thất cao cấp, chống kiềm, chống rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F6000)	đ/5L	597.000
845	Sơn lót nội thất cao cấp, chống kiềm, chống rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F6000)	đ/18L	1.953.000
846	Sơn lót ngoại thất, chống kiềm cao, rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F7000)	đ/5L	651.000
847	Sơn lót ngoại thất, chống kiềm cao, rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F7000)	đ/18L	2.026.000
848	Sơn lót ngoại thất cao cấp, chống kiềm, rêu mốc, UV, tạo kết dính cao (SEALR INT F8000)	đ/5L	700.000
849	Sơn lót ngoại thất cao cấp, chống kiềm, rêu mốc, UV, tạo kết dính cao (SEALR INT F8000)	đ/18L	2.563.000
850	Chất chống thấm hỗn hợp pha xi-măng, là hợp chất chuyên dùng chống thấm cho tường đứng (WATERPROOF F11A)	đ/5L	879.000
851	Chất chống thấm hỗn hợp pha xi-măng, là hợp chất chuyên dùng chống thấm cho tường đứng (WATERPROOF F11A)	đ/18L	2.928.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	DVT	Giá vật liệu
852	Bột bả ngoại thất, chống kiềm, tạo kết dính, kháng ẩm (PUTTY EXTERIOR F9000)	đ/40kg	450.000
	VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN - CADIVI VIỆT NAM - Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
853	CVV-2x1,5 (2x7/0.52)-300/500V	đ/m	13.350
854	CVV-2x4 (2x7/0.85)-300/500V	đ/m	28.400
855	CVV-2x10 (2x7/1.35)-300/500V	đ/m	63.200
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
856	CVV-25-0,6/1kV	đ/m	63.600
857	CVV-50-0,6/1kV	đ/m	117.800
858	CVV-95-0,6/1kV	đ/m	230.100
859	CVV-150-0,6/1kV	đ/m	356.000
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
860	CVV-2x16-0,6/1kV	đ/m	98.000
861	CVV-2x25-0,6/1kV	đ/m	142.100
862	CVV-2x150-0,6/1kV	đ/m	744.000
863	CVV-2x185-0,6/1kV	đ/m	926.100
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
864	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)-0,6/1kV	đ/m	163.700
865	CVV-3x25+1x16-0,6/1kV	đ/m	241.100
866	CVV-3x50+1x25-0,6/1kV	đ/m	428.600
867	CVV-3x95+1x50-0,6/1kV	đ/m	826.800
868	CVV-3x120+1x70-0,6/1kV	đ/m	1.090.500
	Dây nhôm lõi thép		
869	ACSR -50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994	đ/kg	76.800
870	ACSR -95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994	đ/kg	75.400
871	ACSR -240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1994	đ/kg	78.300
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG AN PHÚ - ĐC: Thôn 8, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, Hà Nội - Tel: 0901790308 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	Dây Nhôm trần lõi Thép ACSR - 0.6/1KV		
872	Dây nhôm trần lõi thép AS25, AS35	đ/kg	77.369
873	Dây nhôm trần lõi thép AS50, AS70, AS95	đ/kg	76.456
874	Dây nhôm trần lõi thép AS 120/19	đ/kg	80.131
875	Dây nhôm trần lõi thép AS 120/27	đ/kg	75.475
876	Dây nhôm trần lõi thép AS 150/19	đ/kg	82.315
	Cáp Nhôm vện Xoắn ABC - 0.6/1KV		
877	Cáp nhôm vện xoắn 2 x 16	đ/m	13.064

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
878	Cáp nhôm vặn xoắn 2 x 25	đ/m	18.385
879	Cáp nhôm vặn xoắn 2 x 35	đ/m	23.246
880	Cáp nhôm vặn xoắn 2 x 50	đ/m	31.807
881	Cáp nhôm vặn xoắn 4 x 16	đ/m	24.942
882	Cáp nhôm vặn xoắn 4 x 25	đ/m	37.764
883	Cáp nhôm vặn xoắn 4 x 35	đ/m	47.770
884	Cáp nhôm vặn xoắn 4 x 50	đ/m	63.825
885	Cáp nhôm vặn xoắn 4 x 70	đ/m	89.591
886	Cáp nhôm vặn xoắn 4 x 95	đ/m	117.419
887	Cáp nhôm vặn xoắn 4 x 120	đ/m	144.837
888	Cáp nhôm vặn xoắn 4 x 150	đ/m	180.201
	Cáp Đồng trần - 0.6/1KV		
889	Cu M6 (1kg=18,5m)	đ/kg	270.000
890	Cu M10 (1kg=11,1m)	đ/kg	270.000
891	Cu M16 (1kg=6,9m)	đ/kg	270.000
892	Cu M25 (1kg=4,4m)	đ/kg	270.000
893	Cu M35 (1kg=3,2m)	đ/kg	270.000
894	Cu M50 (1kg=2,2m)	đ/kg	270.000
895	Cu M70 (1kg=1,6m)	đ/kg	270.000
896	Cu M90 (1kg=1,2m)	đ/kg	270.000
	Cáp điện 4 lõi (pha trung tính nhỏ hơn) có giáp bảo vệ (cáp ngầm) - 0.6/1KV		
897	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 10 + 1 x 6	đ/m	110.236
898	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 16 + 1 x 10	đ/m	166.682
899	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 25 + 1 x 16	đ/m	249.882
900	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 35 + 1 x 16	đ/m	326.745
901	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 35 + 1 x 25	đ/m	350.700
902	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 50 + 1 x 25	đ/m	453.000
903	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 50 + 1 x 35	đ/m	480.455
904	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 70 + 1 x 35	đ/m	654.845
905	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 70 + 1 x 50	đ/m	690.273
906	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 95 + 1 x 50	đ/m	888.455
907	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 95 + 1 x 70	đ/m	940.455
908	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 120 + 1 x 70	đ/m	1.128.364
	Cáp điện 4 lõi có giáp bảo vệ (cáp ngầm) - 0.6/1KV		
909	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 10	đ/m	121.036
910	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 16	đ/m	181.964
911	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 25	đ/m	273.327
912	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 35	đ/m	376.218
913	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 50	đ/m	514.336
914	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 70	đ/m	742.005
915	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 95	đ/m	1.010.364
916	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 120	đ/m	1.258.136
	Cáp điện 4 lõi có giáp bảo vệ (cáp ngầm) - 0.6/1KV		
917	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 10	đ/m	121.036
918	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 16	đ/m	181.964
	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1.5m		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	DVT	Giá vật liệu
919	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,0mm	đ/cột	1.920.000
920	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3,0mm	đ/cột	2.240.000
921	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,0mm	đ/cột	2.600.000
922	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 3,0mm	đ/cột	3.070.000
923	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,0mm	đ/cột	3.500.000
924	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 3,0mm	đ/cột	3.950.000
925	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 4,0mm	đ/cột	2.450.000
926	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 4,0mm	đ/cột	2.900.000
927	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 4,0mm	đ/cột	3.390.000
928	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 4,0mm	đ/cột	3.990.000
929	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 4,0mm	đ/cột	4.560.000
930	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 4,0mm	đ/cột	5.200.000
931	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,0mm	đ/cột	2.100.000
932	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 3,0mm	đ/cột	2.450.000
933	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,0mm	đ/cột	2.850.000
934	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,0mm	đ/cột	3.300.000
935	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,0mm	đ/cột	3.750.000
936	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,0mm	đ/cột	4.200.000
937	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 4,0mm	đ/cột	2.620.000
938	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 4,0mm	đ/cột	3.090.000
939	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 4,0mm	đ/cột	3.580.000
940	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 4,0mm	đ/cột	4.230.000
941	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 4,0mm	đ/cột	4.800.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
942	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4,0mm	đ/cột	5.400.000
	Cột thép bát giác, tròn côn D78 (thân cột đèn)		
943	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,0mm	đ/cột	2.250.000
944	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,0mm	đ/cột	2.750.000
945	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-3,5mm	đ/cột	3.580.000
946	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-3,5mm	đ/cột	4.090.000
947	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-4,0mm	đ/cột	2.860.000
948	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-4,0mm	đ/cột	3.460.000
949	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-4,0mm	đ/cột	4.020.000
950	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-4,0mm	đ/cột	4.600.000
	Cần đèn		
951	Cần đèn AP01-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m	đ/cần	1.000.000
952	Cần đèn AP01-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m	đ/cần	1.580.000
953	Cần đèn AP02-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m	đ/cần	870.000
954	Cần đèn AP02-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m	đ/cần	1.320.000
955	Cần đèn AP03-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m	đ/cần	960.000
956	Cần đèn AP03-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m	đ/cần	1.530.000
957	Cần đèn AP04-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m	đ/cần	1.060.000
958	Cần đèn AP04-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m	đ/cần	1.320.000
959	Cần đèn AP05-D đơn cao 1,0m, vươn 1,5m	đ/cần	780.000
960	Cần đèn AP05-K kép cao 1,0m, vươn 1,5m	đ/cần	1.150.000
961	Cần đèn AP06-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m	đ/cần	700.000
962	Cần đèn AP06-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m	đ/cần	1.050.000
	Đèn LED đường phố		
963	Đèn LED Alumos-D 50W	đ/bộ	4.292.643
964	Đèn LED Alumos-D 75W	đ/bộ	4.631.929
965	Đèn LED Alumos-D 100W	đ/bộ	5.150.357
966	Đèn LED Alumos-D 125W	đ/bộ	5.657.929
967	Đèn LED Alumos-D 150W	đ/bộ	7.165.714
968	Đèn LED Alumos-M 50W	đ/bộ	4.869.700
969	Đèn LED Alumos-M 75W	đ/bộ	5.799.750
970	Đèn LED Alumos-M 100W	đ/bộ	6.800.100
971	Đèn LED Alumos-M 125W	đ/bộ	8.062.650
972	Đèn LED Alumos-M 150W	đ/bộ	8.954.700
	Chóa đèn chiếu sáng đường phố		
973	SUN-A M70W (không bóng)	đ/bộ	1.500.000
974	SUN-A M150W (không bóng)	đ/bộ	1.583.000
975	SUN-A M250W (không bóng)	đ/bộ	1.550.000
976	NEPTUNE M70W (không bóng)	đ/bộ	1.883.000
977	NEPTUNE M150W (không bóng)	đ/bộ	2.166.000
978	NEPTUNE M250W (không bóng)	đ/bộ	2.283.000
979	PLUTO M70W (không bóng)	đ/bộ	1.740.000
980	PLUTO M150W (không bóng)	đ/bộ	1.927.000
981	PLUTO M250W (không bóng)	đ/bộ	1.950.000
982	MERCURY M150W (không bóng)	đ/bộ	2.293.000
983	MERCURY M250W (không bóng)	đ/bộ	2.386.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cột đèn sân vườn, trang trí		
984	Cột DC02 (Đế gang đúc, thân thép)	đ/bộ	2.050.000
985	Cột DC06 (Đế gang đúc, thân thép)	đ/bộ	2.668.000
986	Cột DC05B (Đế gang đúc, thân gang, sơn phủ theo yêu cầu)	đ/bộ	5.550.000
987	Cột PINE + thân nhôm 108	đ/bộ	2.850.000
988	Cột Bamboo + thân nhôm 76	đ/bộ	1.540.000
989	Cột Arlequin 3,5m	đ/bộ	1.800.000
990	Cột Arlequin 4,0m	đ/bộ	1.870.000
	Chùm đèn cột sân vườn		
991	CH02-4	đ/bộ	1.400.000
992	CH02-5	đ/bộ	1.503.000
993	CH04-4	đ/bộ	1.905.000
994	CH04-5	đ/bộ	2.870.000
995	CH06-4	đ/bộ	1.200.000
996	CH06-5	đ/bộ	1.454.000
997	CH07-4	đ/bộ	1.350.000
998	CH07-5	đ/bộ	1.650.000
999	CH08-4	đ/bộ	1.250.000
1000	CH08-5	đ/bộ	1.465.000
1001	CH11-3	đ/bộ	1.650.000
1002	CH11-4	đ/bộ	2.000.000
	Phụ kiện khác		
1003	Khung móng M16x240x240x525	đ/bộ	300.000
1004	Khung móng M24x300x300x675	đ/bộ	550.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP K.I.P VIỆT NAM - ĐC: Phường Xuân Thanh, thị xã sơn tây, Hà Nội - Tel: 02433838181; 02438269966 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	APTOMAT KIỂU A40T NHÃN HIỆU		
1005	Aptomat A40T 10A/15A/20A/25A/30A; AB042 10T/15T/20T/25T/30T; AT 01-05	đ/cái	26.180
1006	Aptomat A40T 40A;AB042 40T; AT 06	đ/cái	28.050
1007	Hộp bảo vệ Aptomat A40T; ACSR -240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1994; HB 01	đ/cái	4.301
	APTOMAT KIỂU 2P1E NHÃN HIỆU		
1008	Aptomat MCCB 2P1E A40 10A/15A/20A/25A/32A/40A; 2AB042 10T/15T/20T/25T/32T/40T; AT 07-12	đ/cái	34.425
1009	Hộp bảo vệ Aptomat MCCB 2P1E 32A; 2HBV B40T; HB 02	đ/cái	4.301
	APTOMAT KIỂU A63 NHÃN HIỆU		
1010	Aptomat A63-MT C6/C10/C16/C20; AA0631 C6/C10/C16/C20; AT 124 -127	đ/cái	27.965
1011	Aptomat A63-MT C25/C32/C40;AA0631 C25/C32/C40; AT 128-130	đ/cái	29.580
1012	Aptomat A63-MT C50/C63; AA0631 C50/C63; AT 131-132	đ/cái	36.380
1013	Aptomat A63-2MT C6/C10/C16/C20; AA0632 C6/C10/C16/C20; AT 145-148	đ/cái	55.165

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1014	Aptomat A63-2MT C25/C32/C40; AA0632 C25/C32/C40; AT 149-151	đ/cái	56.270
1015	Aptomat A63-2MT C50/C63; AA0632 C50/C63; AT 152-153	đ/cái	71.400
1016	Aptomat A63-3MT C20/C25/C32/C40; AA0633 C20/C25/C32/C40; AT 169-172	đ/cái	87.635
1017	Aptomat A63-3MT C50/C63; AA0633 C50/C63; AT 173-174	đ/cái	94.350
APTOMAT KIỂU G63			
1018	Aptomat G63-MT C6/C10/C20/C25; AG0631 C6-C25; AT 133-137; AT 133-137	đ/cái	57.970
1019	Aptomat G63-MT C32/C40; AG0631 C32-C40; AG0631 C32-C40; AT 138-139	đ/cái	59.840
1020	Aptomat G63-MT C50/C63; AG0631 C50-C63; AG0631 C50-C63; AT 140-141	đ/cái	66.385
1021	Aptomat G63-2MT C6/C10/C16/C20/C25; AG0632 C6-C25; AT 154-158	đ/cái	114.070
1022	Aptomat G63-2MT C32/C40; AG0632 C32-C40; AT 159-160	đ/cái	118.745
1023	Aptomat G63-2MT C50/C63; AG0632 C50-C63; AT 161-162	đ/cái	130.900
1024	Aptomat G63-3MT C20/C25; AG0633 C20-C25; AT 178-179	đ/cái	168.300
1025	Aptomat G63-3MT C32/C40; AG0633 C32-C40; AT 180-181	đ/cái	179.520
1026	Aptomat G63-3MT C50/C63; AG0633 C50/C63; AT 182-183	đ/cái	187.935
1027	Hộp bảo vệ Aptomat MCB 1-3 pha ghép; HBV A:G(63:125); HB 03	đ/cái	16.660
APTOMAT CÔNG NGHIỆP KIỂU VKE			
1028	Aptomat VKE 103b 15A/20A/30A/40A/50A/60A; AE103B 15/20/30/40/50/60; AT 50-55	đ/cái	514.250
1029	Aptomat VKE 103b 75A/100A; AE103B 75/100; AT 56-57	đ/cái	621.775
1030	Aptomat VKE 203b 125A/150A/175A/200A/225A; AE203B 125/150/175/200/225; AT 58-62	đ/cái	1.215.500
1031	Aptomat VKE 403b 250A/300A/350A/400A; AE403B 250/300/350/400; AT 58-62	đ/cái	3.179.000
1032	Aptomat VKE 603b 500A/550A/600A; AE603B 500/550/600; AT 67-69	đ/cái	6.778.750
APTOMAT CÔNG NGHIỆP KIỂU VKN			
1033	Aptomat VKN 103c 15A/20A/30A/40A/50A/60A/75A/100A; AN103C 15/20/30/40/50/60/75/100; AT 70-77	đ/cái	701.250
1034	Aptomat VKN 203c 125A; AN203C 125; AT 78	đ/cái	1.381.250
1035	Aptomat VKN 203c 150A/175A/200A/225A; AN203C 150/175/200/225; AT 79-82	đ/cái	1.402.500
1036	Aptomat VKN 403c 250A/300A/350A/400A; AN403C 250/300/350/400; AT 79-82	đ/cái	3.553.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	DÂY ĐƠN CỨNG 1 SỢ BỌC CÁCH ĐIỆN PVC		
1037	Dây đơn cứng VC 1.0	đ/m	2.129
1038	Dây đơn cứng VC 1.5	đ/m	3.119
1039	Dây đơn cứng VC 2.0	đ/m	4.152
1040	Dây đơn cứng VC 2.5	đ/m	5.191
1041	Dây đơn cứng VC 4.0	đ/m	8.036
1042	Dây đơn cứng VC 6.0	đ/m	11.935
1043	Dây đơn cứng VC 7.0	đ/m	14.682
	DÂY ĐƠN MỀM NHIỀU SỢ BỌC CÁCH ĐIỆN PVC		
1044	Dây đơn mềm VCm 0.3	đ/m	745
1045	Dây đơn mềm VCm 0.5	đ/m	1.166
1046	Dây đơn mềm VCm 0.7	đ/m	1.545
1047	Dây đơn mềm VCm 0.75	đ/m	1.658
1048	Dây đơn mềm VCm 1.0	đ/m	2.227
1049	Dây đơn mềm VCm 1.5	đ/m	3.119
1050	Dây đơn mềm VCm 2.0	đ/m	4.194
1051	Dây đơn mềm VCm 2.5	đ/m	5.205
1052	Dây đơn mềm VCm 4.0	đ/m	8.191
1053	Dây đơn mềm VCm 6.0	đ/m	12.111
	DÂY ĐƠN TRÒN 7 SỢ BỌC CÁCH ĐIỆN PVC		
1054	Dây điện lực hạ thế CV 1.5	đ/m	3.323
1055	Dây điện lực hạ thế CV 2.0	đ/m	4.278
1056	Dây điện lực hạ thế CV 2.5	đ/m	5.240
1057	Dây điện lực hạ thế CV 3.5	đ/m	7.236
1058	Dây điện lực hạ thế CV 4.0	đ/m	8.163
1059	Dây điện lực hạ thế CV 5.0	đ/m	10.200
1060	Dây điện lực hạ thế CV 6.0	đ/m	12.055
1061	Dây điện lực hạ thế CV 8.0	đ/m	16.354
1062	Dây điện lực hạ thế CV 10.0	đ/m	20.252
1063	Dây điện lực hạ thế CV 11.0	đ/m	21.805
1064	Dây điện lực hạ thế CV 14.0	đ/m	27.979
1065	Dây điện lực hạ thế CV 16.0	đ/m	31.499
1066	Dây điện lực hạ thế CV 22.0	đ/m	43.582
	DÂY ĐÔI OVAL MỀM NHIỀU SỢ BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC		
1067	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.5	đ/m	2.909
1068	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.7	đ/m	3.639
1069	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.75	đ/m	3.850
1070	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.0	đ/m	5.093
1071	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.5	đ/m	6.898
1072	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.0	đ/m	9.182
1073	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.5	đ/m	11.338
1074	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 4.0	đ/m	17.682
1075	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 6.0	đ/m	25.395
	DÂY ĐÔI TRÒN MỀM NHIỀU SỢ BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC		
1076	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.5	đ/m	3.379

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1077	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.7	đ/m	4.271
1078	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.75	đ/m	4.531
1079	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.0	đ/m	5.802
1080	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.5	đ/m	7.882
1081	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.0	đ/m	10.411
1082	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.5	đ/m	12.827
1083	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 4.0	đ/m	19.698
1084	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 6.0	đ/m	28.064
	CÁP ĐIỆN LỰC 2 LỖI 7 SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC		
1085	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 1.5	đ/m	8.317
1086	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 2.0	đ/m	10.481
1087	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 2.5	đ/m	12.905
1088	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 4.0	đ/m	19.375
1089	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 5.0	đ/m	23.568
1090	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 6.0	đ/m	27.818
1091	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 8.0	đ/m	36.627
1092	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 10.0	đ/m	46.167
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - Đc: lô số CN1, KCN Thạch Thất - Quốc Oai, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, Hà Nội - Tel: 024.33943587 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1093	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=7m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg =134mm.	đ/cột	2.890.000
1094	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm. Dn=56mm; Dg =134mm.	đ/cột	3.354.000
1095	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg =150mm.	đ/cột	3.251.000
1096	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm. Dn=56mm; Dg =150mm.	đ/cột	3.781.000
1097	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm. Dn=56mm; Dg =161mm.	đ/cột	4.150.000
1098	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=10m tôn dày 4mm. Dn=56mm; Dg =172mm.	đ/cột	5.061.000
1099	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=11m tôn dày 4mm. Dn=56mm; Dg =183mm.	đ/cột	5.435.000
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng		
1100	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=6m (D78-3mm). Dn=78mm; Dg=144mm.	đ/cột	2.079.000
1101	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=7m (D78-3mm). Dn=78mm; Dg=154mm.	đ/cột	2.646.000
1102	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=8m (D78-3.5mm). Dn=78mm; Dg=165mm.	đ/cột	3.718.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1103	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=165mm.	đ/cột	4.220.000
1104	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=9m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=175mm.	đ/cột	4.968.000
1105	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=186mm.	đ/cột	5.120.000
1106	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=11m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=196mm	đ/cột	5.830.000
Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng			
1107	Cần đèn PT01-D cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	980.500
1108	Cần đèn PT03-D; PT05-D; PT10-D; PT11-D; PT16- D; PT18-D; PT21-D; PT22-D; PT24-D cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.280.000
1109	Cần đèn PT06-D; PT08-D; PT09-D; PT13-D; PT25- D cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.986.700
1110	Cần đèn PT01-K cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.595.000
1111	Cần đèn PT03-K; PT04-K; PT22-K cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.725.000
Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn			
1112	Đế gang DC01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m. ngọn D78-3.5mm	đ/cái	9.660.000
1113	Đế gang DC01 cao 1,38m thân cột thép cao 11m, ngọn D78-4.0mm	đ/cái	10.360.000
1114	Đế gang DC05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0mm	đ/cái	11.200.000
1115	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m, ngọn D78-4.0mm	đ/cái	11.620.000
Cột đa giác			
1116	Cột đa giác H=14m. Dg=130mm-5mm	đ/cái	14.825.600
1117	Cột đa giác H=17m. Dg=150mm-5mm	đ/cái	21.022.300
1118	Cột đa giác H=20m. Dg=180mm-5mm	đ/cái	31.161.200
Cột trang trí			
1119	Cột ĐC - 05B (Khung móng M16x340x340x500mm)	đ/cái	10.087.493
1120	Cột ĐC - 06 (Khung móng M16 x 260x260mm)	đ/cái	5.666.846
1121	Cột Nouvo (Khung móng M16 x 240 x 240mm)	đ/cái	8.183.100
1122	Cột Arlequin 3,5(Khung móng M16x240x240mm)	đ/cái	3.822.975
1123	Cột Arlequin 4,2(Khung móng M16x240x240mm)	đ/cái	3.981.075
1124	Cột Banian (Khung móng M16 x 260 x 260mm)	đ/cái	12.780.000
Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí			
1125	Chùm CH06-4 ; Chùm CH08-4; Chùm CH02-4	đ/cái	1.652.300
1126	Chùm CH02-4	đ/cái	1.230.000
1127	Chùm CH11-4	đ/cái	2.816.667
1128	Chùm CH09-1	đ/cái	2.166.667
1129	Chùm CH09-2	đ/cái	3.583.333
1130	Chùm CH12-4	đ/cái	2.416.667
Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng			
1131	Đèn nắm Jupiter Son 70W (không bóng)	đ/cái	1.395.450
1132	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 20W	đ/cái	640.500
1133	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 25W	đ/cái	682.500

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1134	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 Sơn 70	đ/cái	894.600
1135	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 E27	đ/cái	740.250
1136	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D300 E27	đ/cái	441.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố		
1137	Đèn LED STAR 801A công suất 80W DIM	đ/bộ	6.851.042
1138	Đèn LED STAR 801B công suất 120W DIM	đ/bộ	9.252.514
1139	Đèn LED STAR 801B công suất 150W DIM	đ/bộ	11.120.382
1140	Đèn LED STAR 804 công suất 100W DIM	đ/bộ	9.913.047
1141	Đèn LED STAR 804 công suất 150W DIM	đ/bộ	11.250.382
1142	Đèn LED STAR 810 công suất 100W DIM	đ/bộ	8.905.000
1143	Đèn LED STAR 810 công suất 150W DIM	đ/bộ	9.950.519
1144	Đèn LED STAR 811 công suất 100W DIM	đ/bộ	11.133.519
1145	Đèn LED STAR 811 công suất 150W DIM	đ/bộ	10.360.350
1146	Đèn LED STAR 819 công suất 100W DIM	đ/bộ	11.240.775
1147	Đèn LED STAR 819 công suất 150W DIM	đ/bộ	12.810.474
1148	Đèn LED STAR 841 công suất 100W DIM	đ/bộ	9.948.136
1149	Đèn LED STAR 841 công suất 150W DIM	đ/bộ	10.821.333
1150	Đèn LED STAR 847 công suất 100W DIM	đ/bộ	6.326.775
1151	Đèn LED STAR 847 công suất 150W DIM	đ/bộ	7.084.350
1152	Đèn LED STAR 888 công suất 100W DIM	đ/bộ	10.251.014
1153	Đèn LED STAR 888 công suất 120W DIM	đ/bộ	11.562.420
1154	Đèn LED STAR 888 công suất 150W DIM	đ/bộ	14.253.514
1155	Đèn LED STAR 777 công suất 100W DIM	đ/bộ	9.825.414
1156	Đèn LED STAR 777 công suất 120W DIM	đ/bộ	10.586.240
1157	Đèn LED STAR 777 công suất 150W DIM	đ/bộ	13.265.204
1158	Đèn LED STAR 871 công suất 200W DIM	đ/bộ	12.670.000
1159	Đèn LED STAR 871 công suất 400W	đ/bộ	14.530.000
1160	Đèn LED STAR 871 công suất 600W	đ/bộ	16.720.000
	Chóa đèn cao áp chiếu sáng đường phố		
1161	Chóa đèn cao áp 1 công suất 250W, sodium PT.S1 (không bóng)	đ/bộ	2.424.200
1162	Chóa đèn cao áp 1 công suất 150W, sodium PT.S2 (không bóng)	đ/bộ	1.758.200
1163	Chóa đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, sodium PT.S1 (không bóng)	đ/bộ	3.452.400
1164	Chóa đèn cao áp 2 công suất 150W/100W, sodium PT.S1 (không bóng)	đ/bộ	2.765.000
1165	Đèn pha PT.F3-400 Metal Halide/Sodium	đ/bộ	1.093.300
1166	Đèn pha PT.F3-1000 Metal Halide/Sodium	đ/bộ	6.133.330
	Phụ kiện cột		
1167	Giá đỡ tủ điện	đ/cái	521.640
1168	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	đ/cái	561.488
1169	KM cột 05 M16x340x340x500	đ/cái	338.100
1170	KM cột M16x260x260x500	đ/cái	313.950
1171	KM cột M16x240x240x525	đ/cái	289.800
1172	KM cột M24x300x300x675	đ/cái	543.375
1173	KM cột đa giác M24x1375x8	đ/cái	1.992.375

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1174	KM cột đa giác M30x1875x12	đ/cái	4.636.800
1175	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/cái	13.882.050
1176	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị nội 100A	đ/cái	13.041.000
	Dây điện dân dụng (ruột mềm) Cu/PVC/PVC-300/500v		
1177	2x1,5 mm2	đ/m	10.092
1178	2x2,5 mm2	đ/m	15.915
1179	3x1,5 mm2	đ/m	15.438
	Cáp treo hạ thế 2 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC		
1180	2x6 mm2	đ/m	41.364
1181	2x10 mm2	đ/m	63.745
1182	2x16 mm2	đ/m	96.562
	Cáp treo hạ thế 3 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC		
1183	3x6 mm2	đ/m	54.300
1184	3x10 mm2	đ/m	87.321
1185	3x16 mm2	đ/m	131.577
	Cáp treo hạ thế (3+1) lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV		
1186	3x10+1x6 mm2	đ/m	100.078
1187	3x16+1x10 mm2	đ/m	155.126
1188	3x25+1x16 mm2	đ/m	243.173
1189	3x35+1x25 mm2	đ/m	336.567
	Cáp treo hạ thế 4 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC		
1190	4x6 mm2	đ/m	72.483
1191	4x10 mm2	đ/m	113.531
1192	4x16 mm2	đ/m	171.751
1193	4x25 mm2	đ/m	279.024
	Cáp ngầm hạ thế 2 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV		
1194	2x6 mm2	đ/m	45.675
1195	2x10 mm2	đ/m	66.851
1196	2x16 mm2	đ/m	98.482
1197	2x25 mm2	đ/m	149.040
	Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV		
1198	3x10+1x6 mm2	đ/m	113.494
1199	3x16+1x10 mm2	đ/m	171.614
1200	3x25+1x16 mm2	đ/m	257.272
1201	3x35+1x25 mm2	đ/m	361.068
1202	3x50+1x25 mm2	đ/m	466.311
1203	3x70+1x35 mm2	đ/m	674.222
1204	3x95+1x50 mm2	đ/m	914.700
1205	3x120+1x70 mm2	đ/m	1.161.698
1206	3x150+1x95 mm2	đ/m	1.464.011
1207	3x185+1x120 mm2	đ/m	1.827.538
1208	3x240+1x150 mm2	đ/m	2.351.270
1209	3x300+1x150 mm2	đ/m	2.826.958
	Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	DVT	Giá vật liệu
1210	4x6 mm2	đ/m	81.594
1211	4x10 mm2	đ/m	123.407
1212	4x16 mm2	đ/m	195.724
1213	4x25 mm2	đ/m	278.679
1214	4x35 mm2	đ/m	383.588
1215	4x50 mm2	đ/m	524.412
1216	4x70 mm2	đ/m	757.559
1217	4x95 mm2	đ/m	1.030.071
1218	4x120 mm2	đ/m	1.282.776
1219	4x150 mm2	đ/m	1.589.709
1220	4x185 mm2	đ/m	1.983.290
1221	4x240 mm2	đ/m	2.571.929
1222	4x300 mm2	đ/m	3.202.711
	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ - Đ/c: Phường Dữu Lâu, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Tel: 0912.258.215 (TPKD) - email: cotdiensonglo@gmail.com - Giá bán tại kho công ty, trên phương tiện bên mua		
	Cột điện BTCT hạ thế		
1223	Cột điện chữ H 6,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 310	đ/cột	1.030.000
1224	Cột điện chữ H 6,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 310	đ/cột	1.190.000
1225	Cột điện chữ H 6,5m C; Đầu ngọn 140 ; Đầu gốc 310	đ/cột	1.250.000
1226	Cột điện chữ H 7,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 340	đ/cột	1.200.000
1227	Cột điện chữ H 7,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 340	đ/cột	1.400.000
1228	Cột điện chữ H 7,5m C; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 340	đ/cột	1.470.000
1229	Cột điện chữ H 8,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 370	đ/cột	1.380.000
1230	Cột điện chữ H 8,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 370	đ/cột	1.610.000
1231	Cột điện chữ H 8,5m C; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 370	đ/cột	1.870.000
	Cột điện BTCT ly tâm liên		
1232	Cột điện VLT NPC L7,0-3,0; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 260	đ/cột	1.350.000
1233	Cột điện VLT NPC L7,0-3,5; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 260	đ/cột	1.420.000
1234	Cột điện VLT NPC L7,0-4,3; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 260	đ/cột	1.540.000
1235	Cột điện VLT NPC L7,5-3,0; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 270	đ/cột	1.400.000
1236	Cột điện VLT NPC L7,5-3,5; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 270	đ/cột	1.470.000
1237	Cột điện VLT NPC L7,5-4,3; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 270	đ/cột	1.590.000
1238	Cột điện VLT NPC L8,0-3,0; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 275	đ/cột	1.510.000
1239	Cột điện VLT NPC L8,0-3,5; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 275	đ/cột	1.620.000
1240	Cột điện VLT NPC L8,0-4,3; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 275	đ/cột	2.030.000
1241	Cột điện VLT NPC L8,5-3,0; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280	đ/cột	1.700.000
1242	Cột điện VLT NPC L8,5-4,3; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280	đ/cột	2.080.000
1243	Cột điện VLT NPC L8,5-3,0; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 311	đ/cột	1.750.000
1244	Cột điện VLT NPC L8,5-4,3; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 311	đ/cột	2.080.000
1245	Cột điện VLT NPC L8,5-5,0; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 311	đ/cột	2.190.000
1246	Cột điện VLT NPC L9,0-3,0; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 317	đ/cột	1.800.000
1247	Cột điện VLT NPC L9,0-4,3; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 317	đ/cột	2.120.000
1248	Cột điện VLT NPC L9,0-5,0; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 317	đ/cột	2.250.000
1249	Cột điện VLT NPC L10-3,5; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 323	đ/cột	2.230.000
1250	Cột điện VLT NPC L10-4,3; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 323	đ/cột	2.420.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1251	Cột điện VLT NPC L10-5,0; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 323	đ/cột	2.660.000
1252	Cột điện VLT NPC L12-5,4; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 350	đ/cột	3.530.000
1253	Cột điện VLT NPC L12-7,2; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 350	đ/cột	4.520.000
1254	Cột điện VLT NPC L12-9,0; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 350	đ/cột	5.450.000
1255	Cột điện VLT NPC L12-10; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 350	đ/cột	6.500.000
	Cột điện BTCT ly tâm liền nổi bích		
1256	Cột điện VLT NPC L14-8,5; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 377	đ/cột	8.900.000
1257	Cột điện VLT NPC L14-9,2; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 377	đ/cột	9.550.000
1258	Cột điện VLT NPC L14-11; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 377	đ/cột	10.300.000
1259	Cột điện VLT NPC L14-13; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 377	đ/cột	10.800.000
1260	Cột điện VLT NPC L16-9,2; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 403	đ/cột	10.600.000
1261	Cột điện VLT NPC L16-11; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 403	đ/cột	11.800.000
1262	Cột điện VLT NPC L16-13; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 403	đ/cột	12.700.000
1263	Cột điện VLT NPC L18-9,2; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 430	đ/cột	12.300.000
1264	Cột điện VLT NPC L18-11; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 430	đ/cột	13.620.000
1265	Cột điện VLT NPC L18-12; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 430	đ/cột	14.720.000
1266	Cột điện VLT NPC L18-13; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 430	đ/cột	15.800.000
1267	Cột điện VLT NPC L20-9,2; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 456	đ/cột	14.540.000
1268	Cột điện VLT NPC L20-11; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 456	đ/cột	16.300.000
1269	Cột điện VLT NPC L20-13; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 456	đ/cột	17.250.000
1270	Cột điện VLT NPC L20-14; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 456	đ/cột	18.180.000
1271	Cột điện VLT NPC L22-11; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 590	đ/cột	18.700.000
1272	Cột điện VLT NPC L22-13; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 590	đ/cột	20.500.000
1273	Cột điện VLT NPC L22-14; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 590	đ/cột	21.750.000
1274	Cột điện VLT NPC L24-13; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 590	đ/cột	23.450.000
1275	Cột điện VLT NPC L24-14; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 590	đ/cột	24.580.000
	VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG - HẢI PHÒNG		
	- Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	ỐNG NHỰA UPVC		
1276	Φ21 x 1,5mm CLASS 1	đ/m	7.000
1277	Φ 27 x 1,6mm CLASS 1	đ/m	9.636
1278	Φ 34 x 1,7 mm CLASS 1	đ/m	12.182
1279	Φ42 x 1,7mm CLASS 1	đ/m	16.636
1280	Φ 48 x 1,9 mm CLASS 1	đ/m	19.818
1281	Φ 60 x 1,8 mm CLASS 1	đ/m	28.000
1282	Φ75 x 2,2 mm CLASS 1	đ/m	27.545
1283	Φ90 x 2,2 mm CLASS 1	đ/m	44.091
1284	Φ 110 x 2,7 mm CLASS 1	đ/m	65.727
1285	Φ 125 x 3,1mm CLASS 1	đ/m	81.273
1286	Φ140 x 3,5mm CLASS 1	đ/m	101.545
1287	Φ160 x 4,0mm CLASS 1	đ/m	134.273
1288	Φ180 x 4,4mm CLASS 1	đ/m	164.636
1289	Φ200 x 4,9mm CLASS 1	đ/m	209.091
1290	Φ225 x 5,5mm CLASS 1	đ/m	254.909
1291	Φ250 x 6,2mm CLASS 1	đ/m	335.273

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	DVT	Giá vật liệu
1292	Φ280 x 6,9mm CLASS 1	đ/m	398.636
1293	Φ315 x 7,7mm CLASS 1	đ/m	500.364
1294	Φ355 x 8,7mm CLASS 1	đ/m	653.818
1295	Φ400 x 9,8mm CLASS 1	đ/m	830.636
1296	Φ450 x 11,0mm CLASS 1	đ/m	1.050.091
1297	Φ500 x 12,3 mm CLASS 1	đ/m	1.325.909
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH - Đc: QL3, xã Thuận Thành, thị Xã Phở Yên, tỉnh Thái Nguyên - Tel: 0979.548.423 - Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	Ống uPVC nông thôn - Europipe		
1298	Ống thoát uPVC D21	đ/m	5.364
1299	Ống thoát uPVC D27	đ/m	6.636
1300	Ống thoát uPVC D34	đ/m	8.636
1301	Ống thoát uPVC D42	đ/m	12.818
1302	Ống thoát uPVC D48	đ/m	15.091
1303	Ống thoát uPVC D60	đ/m	19.545
1304	Ống thoát uPVC D75	đ/m	27.455
1305	Ống thoát uPVC D90	đ/m	33.545
1306	Ống thoát uPVC D110	đ/m	50.636
1307	Ống uPVC C0 D21	đ/m	6.545
1308	Ống uPVC C0 D27	đ/m	8.364
1309	Ống uPVC C0 D34	đ/m	10.182
1310	Ống uPVC C0 D42	đ/m	14.455
1311	Ống uPVC C0 D48	đ/m	17.636
1312	Ống uPVC C0 D60	đ/m	23.455
1313	Ống uPVC C0 D75	đ/m	32.091
1314	Ống uPVC C0 D90	đ/m	38.364
1315	Ống uPVC C0 D110	đ/m	57.273
1316	Ống uPVC C1 D21	đ/m	7.091
1317	Ống uPVC C1 D27	đ/m	9.818
1318	Ống uPVC C1 D34	đ/m	12.364
1319	Ống uPVC C1 D42	đ/m	16.909
1320	Ống uPVC C1 D48	đ/m	20.091
1321	Ống uPVC C1 D60	đ/m	28.545
1322	Ống uPVC C1 D75	đ/m	36.273
1323	Ống uPVC C1 D90	đ/m	44.818
1324	Ống uPVC C1 D110	đ/m	66.727
1325	Ống uPVC C2 D21	đ/m	8.636
1326	Ống uPVC C2 D27	đ/m	10.909
1327	Ống uPVC C2 D34	đ/m	15.091
1328	Ống uPVC C2 D42	đ/m	19.273
1329	Ống uPVC C2 D48	đ/m	23.273
1330	Ống uPVC C2 D60	đ/m	33.273
1331	Ống uPVC C2 D75	đ/m	47.364
1332	Ống uPVC C2 D90	đ/m	51.909

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1333	Ống uPVC C2 D110	đ/m	76.000
1334	Ống uPVC C3 D21	đ/m	10.182
1335	Ống uPVC C3 D27	đ/m	15.364
1336	Ống uPVC C3 D34	đ/m	17.273
1337	Ống uPVC C3 D42	đ/m	22.636
1338	Ống uPVC C3 D48	đ/m	28.182
1339	Ống uPVC C3 D60	đ/m	40.182
1340	Ống uPVC C3 D75	đ/m	58.545
1341	Ống uPVC C3 D90	đ/m	68.091
1342	Ống uPVC C3 D110	đ/m	106.455
1343	Ống uPVC C4 D42	đ/m	28.091
1344	Ống uPVC C4 D48	đ/m	35.364
1345	Ống uPVC C4 D60	đ/m	50.455
1346	Ống uPVC C4 D75	đ/m	73.818
1347	Ống uPVC C4 D90	đ/m	84.455
1348	Ống uPVC C4 D110	đ/m	127.455
	Phụ kiện uPVC - Europipe		
	Măng sông		
1349	Măng sông D21 PN10	đ/cái	1.091
1350	Măng sông D21 PN16	đ/cái	1.636
1351	Măng sông D27 PN10	đ/cái	1.364
1352	Măng sông D27 PN16	đ/cái	2.182
1353	Măng sông D34 PN10	đ/cái	1.545
1354	Măng sông D34 PN16	đ/cái	4.182
1355	Măng sông D42 PN10	đ/cái	2.727
1356	Măng sông D42 PN12.5	đ/cái	5.182
1357	Măng sông D42 PN16	đ/cái	7.636
1358	Măng sông D48 PN10	đ/cái	3.455
1359	Măng sông D48 PN12.5	đ/cái	5.864
1360	Măng sông D48 PN16	đ/cái	8.273
1361	Măng sông D60 PN8	đ/cái	5.909
1362	Măng sông D60 PN10	đ/cái	12.909
1363	Măng sông D75 PN10	đ/cái	19.091
1364	Măng sông D90 PN10	đ/cái	31.000
1365	Măng sông D110 PN8	đ/cái	35.455
	Cút đều 90 độ		
1366	Cút đều 90 độ D21 PN10	đ/cái	1.182
1367	Cút đều 90 độ D27 PN10	đ/cái	1.727
1368	Cút đều 90 độ D34 PN10	đ/cái	2.727
1369	Cút đều 90 độ D42 PN10	đ/cái	4.364
1370	Cút đều 90 độ D48 PN10	đ/cái	6.909
1371	Cút đều 90 độ D60 PN8	đ/cái	10.182
1372	Cút đều 90 độ D75 PN8	đ/cái	18.000
1373	Cút đều 90 độ D90 PN8	đ/cái	25.000
1374	Cút đều 90 độ D110 PN8	đ/cái	48.500
	Chếch 45 độ		
1375	Chếch 45 độ D21 PN10	đ/cái	1.182

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1376	Chếch 45 độ D27 PN10	đ/cái	1.455
1377	Chếch 45 độ D34 PN10	đ/cái	3.136
1378	Chếch 45 độ D42 PN10	đ/cái	3.273
1379	Chếch 45 độ D48 PN10	đ/cái	5.273
1380	Chếch 45 độ D60 PN8	đ/cái	8.636
1381	Chếch 45 độ D75 PN8	đ/cái	14.909
1382	Chếch 45 độ D90 PN8	đ/cái	20.455
1383	Chếch 45 độ D110 PN8	đ/cái	40.364
	Tê đều		
1384	Tê đều D21 PN10	đ/cái	1.727
1385	Tê đều D27 PN10	đ/cái	2.909
1386	Tê đều D34 PN10	đ/cái	4.000
1387	Tê đều D42 PN10	đ/cái	5.727
1388	Tê đều D48 PN10	đ/cái	8.545
1389	Tê đều D60 PN8	đ/cái	13.455
1390	Tê đều D75 PN8	đ/cái	22.909
1391	Tê đều D90 PN8	đ/cái	33.182
1392	Tê đều D110 PN8	đ/cái	64.091
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC - Đc: D1, khu D, khu CN Phố Nối A, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên - Tel: 03213.967.863 - Fax: 03213.967.865 - Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	Ống và phụ tùng ống PP-R theo tiêu chuẩn DIN 8077:1999 & DIN 8078:1996		
1393	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	18.100
1394	DN 20x3.4 PN 20 - Nóng	đ/m	29.000
1395	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	đ/m	27.500
1396	DN 25x4.2 PN 20 - Nóng	đ/m	44.600
1397	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	43.600
1398	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng	đ/m	72.800
1399	DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh	đ/m	69.100
1400	DN 40x6.7 PN 20 - Nóng	đ/m	112.500
1401	DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	106.800
1402	DN 50x8.3 PN 20 - Nóng	đ/m	174.300
1403	DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	168.700
1404	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	đ/m	276.800
1405	DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	285.000
1406	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	đ/m	572.000
1407	DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh	đ/m	600.000
1408	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	đ/m	850.000
1409	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	đ/m	897.000
1410	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	đ/m	1.424.000
1411	DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	2.032.000
1412	DN 160x26.6 PN 20 - Nóng	đ/m	3.300.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	DVT	Giá vật liệu
	Ống HDPE theo tiêu chuẩn ISO 4427 - 2 : 2007/TCVN 7305 : 2008 (hệ mét)		
1413	DN20 x 2,0 PN 16,0	đ/m	7.800
1414	DN20 x 2,3 PN 20,0	đ/m	9.000
1415	DN25 x 2,0 PN 12,5	đ/m	10.000
1416	DN25 x 2,3 PN 16,0	đ/m	11.500
1417	DN25 x 3,0 PN 20,0	đ/m	14.200
1418	DN32 x 2,0 PN 10	đ/m	13.100
1419	DN32 x 2,4 PN 12,5	đ/m	15.500
1420	DN32 x 3,0 PN 15,0	đ/m	18.700
1421	DN32 x 3,6 PN 20,0	đ/m	22.000
1422	DN40 x 2,0 PN 8	đ/m	16.500
1423	DN40 x 2,4 PN 10,0	đ/m	19.700
1424	DN40 x 3,0 PN 12,5	đ/m	23.900
1425	DN40 x 3,7 PN 16,0	đ/m	28.900
1426	DN40 x 4,5 PN 20,0	đ/m	34.400
1427	DN50 x 2,4 PN 8	đ/m	25.100
1428	DN50 x 3,0 PN 10	đ/m	30.400
1429	DN50 x 3,7 PN 12,5	đ/m	37.000
1430	DN50 x 4,6 PN 16,0	đ/m	44.900
1431	DN50 x 5,6 PN 20	đ/m	53.200
1432	DN63 x 3,0 PN 8	đ/m	39.400
1433	DN63 x 3,8 PN 10	đ/m	48.500
1434	DN63 x 4,7 PN 12,5	đ/m	58.900
1435	DN63 x 5,8 PN 16	đ/m	71.000
1436	DN63 x 7,1 PN 20,0	đ/m	85.000
1437	DN75 x 3,6 PN 8	đ/m	55.600
1438	DN75 x 4,5 PN 10	đ/m	68.400
1439	DN75 x 5,6 PN 12,5	đ/m	83.400
1440	DN75 x 6,8 PN 16	đ/m	99.100
1441	DN75 x 8,4 PN 20	đ/m	119.500
1442	DN90 x 4,3 PN 8	đ/m	79.800
1443	DN90 x 5,4 PN 10	đ/m	98.400
1444	DN90 x 6,7 PN 12,5	đ/m	119.500
1445	DN90 x 8,2 PN 16	đ/m	143.600
1446	DN90 x 10,1 PN 20	đ/m	172.300
1447	DN110 x 4,2 PN 6	đ/m	96.400
1448	DN110 x 5,3 PN 8	đ/m	119.700
1449	DN110 x 6,6 PN 10	đ/m	146.400
1450	DN110 x 8,1 PN 12,5	đ/m	177.100
1451	DN110 x 10,0 PN 16	đ/m	213.000
1452	DN125 x 4,8 PN 6	đ/m	124.200
1453	DN125 x 6,0 PN 8	đ/m	153.000
1454	DN125 x 7,4 PN 10	đ/m	186.800
1455	DN125 x 9,2 PN 12,5	đ/m	228.200
1456	DN125 x 11,4 PN 16	đ/m	276.300
1457	DN140 x 5,4 PN 6	đ/m	156.700

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	DVT	Giá vật liệu
1458	DN140 x 6,7 PN 8	đ/m	191.600
1459	DN140 x 8,3 PN 10	đ/m	234.500
1460	DN140 x 10,3 PN 12,5	đ/m	285.700
1461	DN140 x 12,7 PN 16	đ/m	344.400
1462	DN160 x 6,2 PN 6	đ/m	205.600
1463	DN160 x 7,7 PN 8	đ/m	251.300
1464	DN160 x 9,5 PN 10	đ/m	306.000
1465	DN160 x 11,8 PN 12,5	đ/m	373.000
1466	DN160 x 14,6 PN 16	đ/m	452.100
1467	DN180 x 6,9 PN 6	đ/m	256.000
1468	DN180 x 8,6 PN 8	đ/m	315.800
1469	DN180 x 10,7 PN 10	đ/m	387.100
1470	DN180 x 13,3 PN 12,5	đ/m	473.400
1471	DN180 x 16,4 PN 16	đ/m	571.500
1472	DN200 x 7,7 PN 6	đ/m	317.500
1473	DN200 x 9,6 PN 8	đ/m	391.300
1474	DN200 x 11,9 PN 10	đ/m	477.600
1475	DN200 x 14,7 PN 12,5	đ/m	580.600
1476	DN200 x 18,2 PN 16	đ/m	704.800
1477	DN225 x 8,6 PN 6	đ/m	398.900
1478	DN225 x 10,8 PN 8	đ/m	494.400
1479	DN225 x 13,4 PN10	đ/m	605.800
1480	DN225 x 16,6 PN 12,5	đ/m	737.300
1481	DN225 x 20,5 PN 16	đ/m	892.000
1482	DN250 x 9,6 PN 6	đ/m	494.300
1483	DN250 x 11,9 PN 8	đ/m	605.100
1484	DN250 x 14,8 PN 10	đ/m	742.400
1485	DN250 x 18,4 PN12,5	đ/m	908.300
1486	DN250 x 22,7 PN 16	đ/m	1.097.100
1487	DN280 x 10,7 PN 6	đ/m	616.600
1488	DN280 x 13,4 PN 8	đ/m	763.800
1489	DN280 x 16,6 PN10	đ/m	932.700
1490	DN280 x 20,6 PN 12,5	đ/m	1.138.000
1491	DN280 x 25,4 PN 16	đ/m	1.375.400
1492	DN315 x 12,1 PN 6	đ/m	785.500
1493	DN355 x 16,9 PN 8	đ/m	1.218.700
1494	DN355 x 21,1 PN 10	đ/m	1.503.200
1495	DN355 x 26,1 PN 12,5	đ/m	1.828.500
1496	DN355 x 32,2 PN 16	đ/m	2.209.900
1497	DN400 x 15,3 PN 6	đ/m	1.258.800
1498	DN400 x 19,1 PN 8	đ/m	1.554.100
1499	DN400 x 23,7 PN 10	đ/m	1.899.900
1500	DN400 x 29,4 PN 12,5	đ/m	2.319.000
1501	DN400 x 36,3 PN 16	đ/m	2.805.900
1502	DN450 x 17,2 PN 6	đ/m	1.591.500
1503	DN450 x 21,5 PN 8	đ/m	1.965.400
1504	DN450 x 26,7 PN 10	đ/m	2.407.100

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1505	DN450 x 33,1 PN 12,5	đ/m	2.937.500
1506	DN450 x 40,9 PN 16	đ/m	3.553.100
1507	DN500 x 19,1 PN 6	đ/m	2.022.200
1508	DN500 x 23,9 PN 8	đ/m	2.497.600
1509	DN500 x 29,7 PN 10	đ/m	3.063.400
1510	DN500 x 36,8 PN 12,5	đ/m	3.733.300
1511	DN500 x 45,4 PN 16	đ/m	4.515.700
1512	DN560 x 21,4 PN 6	đ/m	2.703.500
1513	DN560 x 26,7 PN 8	đ/m	3.333.500
1514	DN560 x 33,2 PN 10	đ/m	4.092.500
1515	DN560 x 41,2 PN 12,5	đ/m	4.994.900
1516	DN560 x 50,8 PN 16	đ/m	6.032.800
1517	DN630 x 24,1 PN 6	đ/m	3.425.400
1518	DN630 x 30,0 PN 8	đ/m	4.211.100
1519	DN630 x 37,4 PN 10	đ/m	5.183.500
1520	DN630 x 46,3 PN 12,5	đ/m	6.313.400
1521	DN630 x 57,2 PN 16	đ/m	7.167.500
1522	DN710 x 27,2 PN 6	đ/m	4.360.100
1523	DN710 x 33,9 PN 8	đ/m	5.369.500
1524	DN710 x 42,1 PN 10	đ/m	6.586.500
1525	DN800 x 30,6 PN 6	đ/m	5.522.100
1526	DN800 x 38,1 PN 8	đ/m	6.805.900
1527	DN800 x 47,4 PN 10	đ/m	8.351.900
1528	DN900 x 42,9 PN 8	đ/m	8.611.500
1529	DN900 x 53,3 PN 10	đ/m	10.564.900
1530	DN1000 x 47,7 PN 8	đ/m	10.639.300
1531	DN1000 x 59,3 PN 10	đ/m	13.057.200
1532	DN1200 x 57,2 PN 8	đ/m	15.313.400
1533	DN1200 x 67,9 PN 10	đ/m	17.985.900
CÁC LOẠI SẢN PHẨM ỐNG NHỰA XOẮN HDPE THĂNG LONG BÁN TẠI ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ			
1534	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 32/25, L=200 ÷ 500	đ/m	14.080
1535	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 40/30, L=200 ÷ 500	đ/m	16.390
1536	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 50/40, L=200	đ/m	23.540
1537	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 65/50, L=100	đ/m	32.230
1538	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 85/65, L=100	đ/m	46.750
1539	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 90/72, L=100	đ/m	52.580
1540	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 105/80, L=100	đ/m	60.830
1541	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 110/90, L=100	đ/m	69.960
1542	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 130/100, L=100	đ/m	85.910
1543	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 160/125, L=100	đ/m	133.540
1544	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 195/150, L=50 ÷ 100	đ/m	182.380
1545	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 200/160, L=50 ÷ 100	đ/m	203.500

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1546	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 230/175, L=50 ÷ 100	đ/m	271.920
1547	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 260/200, L=50 ÷ 100	đ/m	325.050
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÂN Á - Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	Bồn INOX - bồn đứng		
1548	Bồn inox 310	đ/cái	1.681.818
1549	Bồn inox 500	đ/cái	2.045.455
1550	Bồn inox 700	đ/cái	2.445.455
1551	Bồn inox 1.000	đ/cái	3.227.273
1552	Bồn inox 1.500	đ/cái	5.068.182
1553	Bồn inox 2.000	đ/cái	6.954.545
1554	Bồn inox 3.000	đ/cái	9.800.000
1555	Bồn inox 4.000	đ/cái	12.363.636
1556	Bồn inox 5.000	đ/cái	15.590.909
1557	Bồn inox 6.000	đ/cái	18.636.364
1558	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	đ/cái	6.818.182
	Bồn INOX - bồn ngang		
1559	Bồn inox 500	đ/cái	2.181.818
1560	Bồn inox 700	đ/cái	2.581.818
1561	Bồn inox 1.000	đ/cái	3.427.273
1562	Bồn inox 1.500	đ/cái	5.340.909
1563	Bồn inox 2.000	đ/cái	7.318.182
1564	Bồn inox 3.000	đ/cái	10.309.091
1565	Bồn inox 4.000	đ/cái	13.000.000
1566	Bồn inox 5.000	đ/cái	16.409.091
1567	Bồn inox 6.000	đ/cái	19.545.455
1568	Bồn inox 10.000	đ/cái	50.909.091
1569	Bồn inox 15.000	đ/cái	78.181.818
1570	Bồn inox 20.000	đ/cái	105.454.545
1571	Bồn inox 25.000	đ/cái	131.818.182
1572	Bồn inox 30.000	đ/cái	158.181.818
1573	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	đ/cái	8.636.364
	NHỰA ĐƯỜNG		
	CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX - Website: plc.petrokimex.com.vn - tel: 0462.769.973 - Giá bán tại nhà máy Thượng Lý, Hải Phòng		
1574	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	đ/kg	12.000
1575	Nhựa đường phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	đ/kg	13.400
1576	Nhựa đường nhũ tương (CSS1; CRS1) (TCVN 8817:2011)	đ/kg	11.300
1577	Nhựa đường nhũ tương CRS2	đ/kg	11.900
1578	Nhựa đường Pomlime PMB I (22TCN 319:2004)	đ/kg	18.000
1579	Nhựa đường Pomlime PMB III (22TCN 319:2004)	đ/kg	18.500
1580	Nhựa đường lỏng MC (TCVN 8818:2011)	đ/kg	17.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XUẤT - DỊCH VỤ TÍN THÌNH - Website: tinthinh.vn - email: nhuaduong@tinthinh.vn - Liên hệ: GĐKD bà Ngô Thị Mừng - tel: 0903.940.588 - Giá bán trên địa bàn thành phố Việt Trì		
1581	Nhựa đường đóng phuy shell 60/70 Singapore chính hãng	đ/kg	14.909
	CÁC VẬT LIỆU KHÁC		
	CÔNG TY TNHH SƠN DẸO NHIỆT SYNTHETIC - Đc: Khu CN Phía Nam, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái - Tel: 0293.890.478 - Fax: 0293.890.479 - Giá bán tại trung tâm thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ		
1582	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang Synthetic màu trắng (sản xuất trong nước)	đ/kg	18.000
1583	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang Synthetic màu vàng (sản xuất trong nước)	đ/kg	18.727
1584	Keo lót (sản xuất trong nước)	đ/kg	54.545
1585	Hạt thủy tinh (nhập khẩu Trung Quốc)	đ/kg	18.000